

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4/2024

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.184.524.982.647	1.214.117.529.930
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	296.629.549.281	186.196.786.544
Tiền	111		187.129.549.281	78.196.786.544
Các khoản tương đương tiền	112		109.500.000.000	108.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		145.418.782.600	104.620.407.487
Chứng khoán kinh doanh	121		749.959.368	723.320.938
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(221.176.768)	(143.175.938)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	144.890.000.000	104.040.262.487
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661.842.022.220	809.414.896.009
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	627.626.911.601	773.365.334.735
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	26.472.717.399	24.936.143.053
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	28.862.800.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	65.594.394.259	75.979.576.065
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(86.714.801.039)	(70.866.157.844)
Hàng tồn kho	140	11	77.541.442.346	108.831.975.292
Hàng tồn kho	141		77.541.442.346	108.831.975.292
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.093.186.200	5.053.464.598
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	308.592.841	328.864.512
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.784.424.172	3.946.821.600
Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	19	169.187	777.778.486
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		807.314.658.040	606.996.536.132
Các khoản phải thu dài hạn	210		62.785.789.957	63.114.765.957
Trả trước cho người bán dài hạn	212		13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu cho vay dài hạn	215	8	-	2.900.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	49.785.789.957	47.214.765.957
Tài sản cố định	220		100.612.542.912	89.960.658.765
Tài sản cố định hữu hình	221	14	84.394.490.978	79.480.726.090
- Nguyên giá	222		118.254.932.375	169.592.550.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.860.441.397)	(90.111.824.416)
Tài sản cố định vô hình	227	15	16.218.051.934	10.479.932.675
- Nguyên giá	228		20.132.434.934	16.865.954.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.914.383.000)	(6.386.021.662)
Bất động sản đầu tư	230	16	7.963.544.042	8.420.642.762
- Nguyên giá	231		18.171.592.354	18.171.592.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.208.048.312)	(9.750.949.592)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	216.211.864.296	1.568.938.941
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		216.211.864.296	1.568.938.941

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	108.743.512.767	120.839.462.375
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.947.468.422	36.947.464.014
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		77.073.000.000	89.349.133.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.276.955.655)	(5.457.134.639)
Tài sản dài hạn khác	260		310.997.404.066	323.092.067.332
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	310.879.352.441	322.918.698.433
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		118.051.626	173.368.899
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.991.839.640.688	1.821.114.066.062
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		741.300.627.281	668.957.131.977
Nợ ngắn hạn	310		651.306.348.723	584.576.962.684
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	443.447.980.646	474.894.502.331
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	117.645.831.417	20.148.249.408
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	19	27.887.989.132	18.370.720.137
Phải trả người lao động	314		7.122.094.916	9.697.835.428
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.862.619.033	714.862.703
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	1.669.579.388	6.033.264.089
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	4.800.524.501	4.840.328.424
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	36.072.675.525	42.456.036.515
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	1.635.651.757	2.295.434.584
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.161.402.408	5.125.729.065
Nợ dài hạn	330		89.994.278.558	84.380.169.293
Phải trả dài hạn khác	337	23	7.129.257.973	9.881.829.700
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	24	64.483.485.317	66.565.854.600
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	18.381.535.268	7.932.484.993
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.250.539.013.407	1.152.156.934.085
Vốn chủ sở hữu	410	26	1.250.539.013.407	1.152.156.934.085
Vốn góp của chủ sở hữu	411		832.900.770.000	822.900.770.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.255.576	10.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209.573.900.414	123.393.429.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		119.893.429.068	45.741.484.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.680.471.346	77.651.944.753
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		192.454.087.417	190.252.479.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.991.839.640.688	1.821.114.066.062

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đậu Thị Lý



Tổng Giám đốc


Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	372.520.507.119	522.718.211.991	800.145.221.381	980.089.882.652
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	-	-	-	240.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		372.520.507.119	522.718.211.991	800.145.221.381	980.089.642.652
Giá vốn hàng bán	11	30	236.948.100.346	450.638.079.693	554.103.621.588	786.357.957.034
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.572.406.773	72.080.132.298	246.041.599.793	193.731.685.618
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	9.618.726.962	39.712.798.551	24.383.142.515	53.193.595.824
Chi phí tài chính	22	32	4.625.146.720	2.840.424.787	13.029.480.489	8.845.254.355
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>722.918.132</i>	<i>1.819.312.638</i>	<i>3.038.829.759</i>	<i>3.715.807.784</i>
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.408	(1.956.845.430)	4.408	(1.785.833.428)
Chi phí bán hàng	25	33	12.426.139.542	18.075.822.996	49.078.056.131	46.289.273.562
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	36.800.661.317	43.460.126.320	88.557.070.474	92.865.234.126
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.339.190.564	45.459.711.316	119.760.139.622	97.139.685.971
Thu nhập khác	31	34	2.151.377.168	823.826.429	2.368.974.224	980.262.758
Chi phí khác	32	35	68.897.323	987.389.797	5.253.433.926	1.226.623.095
Lợi nhuận khác	40		2.082.479.845	(163.563.368)	(2.884.459.702)	(246.360.337)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.421.670.409	45.296.147.948	116.875.679.920	96.893.325.634
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	15.534.610.369	1.483.145.077	17.754.652.605	9.434.781.937
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(448.944.243)	3.096.219.690	(2.027.052.010)	3.137.707.645
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78.336.004.283	40.716.783.181	101.148.079.325	84.320.836.052
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		75.895.226.006	39.442.403.878	96.430.471.346	77.651.944.753
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.440.778.277	1.274.379.303	4.717.607.979	6.668.891.299
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	911	662	1.158	1.303
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	39	911	662	1.158	1.303

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đậu Thị Lý

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

Phạm Minh Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		116.875.679.920	96.893.325.634
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.494.632.313	7.422.795.548
Các khoản dự phòng	03		25.704.463.448	29.710.385.889
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.550.126.260)	772.479.766
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.856.860.251)	(47.678.165.733)
Chi phí lãi vay	06		3.038.829.759	3.715.807.784
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137.706.618.929	90.836.628.888
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(84.577.121.333)	(314.897.710.350)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.386.612.986	931.322.962
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		86.466.317.458	331.247.812.734
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.114.934.936	(573.882.970)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.967.440.121)	(3.715.807.784)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.405.573.679)	(3.937.078.606)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.584.326.657)	(4.057.159.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		150.113.384.089	95.834.125.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.279.357.881)	(12.321.482.463)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		249.800.000	1.063.750.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(205.607.500.000)	(200.718.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		128.484.700.000	224.133.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.708.800.000)	(21.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65.807.360.000	2.670.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.748.870.379	12.153.484.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.304.927.502)	5.980.751.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.000.000.000	1.500.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		192.296.678.442	164.498.423.703
Tiền trả nợ gốc vay	34		(198.680.039.432)	(152.941.587.188)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.005.622.330)	(1.546.504.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.611.016.680	11.510.332.011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		110.419.473.267	113.325.209.100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	186.196.786.544	72.857.962.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.289.470	13.614.521
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	296.629.549.281	186.196.786.544

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đậu Thị Lý

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

ELCOM

Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 31 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 31 ngày 15/05/2024 của Công ty là: 832.900.770.000 (Tám trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 83.290.077 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 261 người (tại ngày 31/12/2023 là 236 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2024 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dạy chuyên công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

- Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dạy chuyên công nghệ cao.	100%	100%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	68,68%	68,68%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam)	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hóa, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội	Xuất bản phần mềm	88,35%	88,35%

- Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	41,58%	41,58%

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá đề quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Có tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Có tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Có tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	03-08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

3.10 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá

Là bất động sản là nhà cửa vật kiến trúc nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án Từ Liêm và chi phí dự án khác.

Chi phí dự án Từ Liêm là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

Chi phí dự án khác là chi phí đo đạc, thiết kế..... để thực hiện xây dựng trung tâm thương mại 18 Ngọc Khánh theo quy hoạch. Dự án đang được triển khai.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban chứng khoán chấp thuận.

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.048.759.214	2.274.301.529
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.080.790.067	75.922.485.015
Các khoản tương đương tiền (*)	109.500.000.000	108.000.000.000
CỘNG	296.629.549.281	186.196.786.544

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	144.890.000.000	144.890.000.000	104.040.262.487	104.040.262.487
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	43.590.000.000	43.590.000.000	84.730.000.000	84.730.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (MB)	97.000.000.000	97.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	9.310.262.487	9.310.262.487
Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam Á Bank)	4.300.000.000	4.300.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	144.890.000.000	144.890.000.000	104.040.262.487	104.040.262.487

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,7%/năm

5.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết VND	Giá trị theo phương pháp VCSH VND	Giá gốc VND	Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết VND	Giá trị theo phương pháp VCSH VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	17.360.740.000	(11.521.103.314)	5.839.636.686	17.360.740.000	(11.521.107.722)	5.839.632.278
Cty CP Viễn thông VFT	20.535.913.966	10.571.917.770	31.107.831.736	20.535.913.966	10.571.917.770	31.107.831.736
CỘNG	37.896.653.966	(949.185.544)	36.947.468.422	37.896.653.966	(949.189.952)	36.947.464.014

5.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	28.590.000.000	(2.059.044.831)	28.590.000.000	(2.046.855.088)
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông	-	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Công ty CP Atani Holdings	-	-	14.734.933.000	(1.253.577.453)
Cty CP 1SK	4.674.000.000	(1.555.663.256)	4.674.000.000	(787.463.620)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh (PSMART.,JSC)	8.458.800.000	-	-	-
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	390.000.000	(390.000.000)	390.000.000	(96.990.910)
Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
CỘNG	77.073.000.000	(5.276.955.655)	89.349.133.000	(5.457.134.639)

Ghi chú: Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	627.626.911.601	80.416.455.991	773.365.334.735	64.567.812.796
TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	128.481.424.163	17.846.327.583	165.889.012.218	17.846.327.583
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (*)	44.632.715.176	-	53.632.715.176	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000
Công ty CP N.D.C	0	-	56.223.631.956	-
Công ty CP TM & DV thép Nam Phát	-	-	158.229.185.514	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng Long	-	-	40.002.822.644	-
Công ty CP ĐT Phúc Thành Hưng	31.447.342.504	-	-	-
INTERLABS PTE.LTD	96.178.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	311.353.229.758	47.035.928.408	283.853.767.227	31.187.285.213
CỘNG	627.626.911.601	80.416.455.991	773.365.334.735	64.567.812.796

6.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 41.3

(*) Tại ngày 31/12/2024, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 44.632.715.176 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	26.472.717.399	-	24.936.143.053	-
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	40.872.250	-	2.540.872.250	-
Trả trước cho người bán khác	26.431.845.149	-	22.395.270.803	-

7.2	Dài hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
	Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000	-	4.030.000.000	-
	Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000	-	2.990.000.000	-
	Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
	CỘNG	39.472.717.399	-	37.936.143.053	-

7.3 Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 41.3

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội” theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tô trường Tô công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

8. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1 Ngắn hạn	28.862.800.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Tân Phát (1)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Đại Cát (2)	5.862.800.000	-	-	-
Trần Phương Đông (3)	17.000.000.000	-	-	-
8.2 Dài hạn	0	-	2.900.000.000	-
Cho vay khác	0	-	2.900.000.000	-
CỘNG	28.862.800.000	-	8.900.000.000	-

(1) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/VAYVON ngày 10/06/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Tân Phát. Thời gian cho vay tối đa 2 năm và phụ lục vay số 01 ngày 10/06/2024 gia hạn thêm thời hạn vay từ 11/06/2024 đến 31/12/2024, lãi suất cho vay cố định 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Ngày 14/01/2025, Công ty đã nhận đủ tiền gốc và lãi vay.

(2) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2024/ELC-DAICAT ngày 10/09/2024 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Thương mại Đại Cát. Thời gian cho vay là 9 tháng, lãi suất cho vay cố định 5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Theo hợp đồng cho vay vốn số 0110/2024-ELC-TPD ngày 01/10/2024 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và ông Trần Phương Đông. Thời gian cho vay là 7 tháng, lãi suất cho vay cố định 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
9.1 Ngắn hạn	65.594.394.259	6.298.345.048	75.979.576.065	6.298.345.048
Tạm ứng cho nhân viên	9.566.258.441	-	11.423.434.170	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	35.196.796.647	-	28.799.450.631	-
Phải thu lãi dự thu TGNH cổ ký hạn	3.122.189.199	-	4.955.078.696	-
Phải thu khác	17.709.149.972	6.298.345.048	30.801.612.568	6.298.345.048

+ Lợi Hữu Thanh	0	-	9.500.000.000	-
+ Hà Quốc Vương (1)	6.943.400.000	-	8.826.000.000	-
+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000	1.005.750.000	1.005.750.000
+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.716.209.769	1.716.209.769	1.716.209.769	1.716.209.769
+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279	3.539.885.279	3.539.885.279
+ Công ty CP Đầu tư TM Bắc Hà	0	-	4.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	4.503.904.924	36.500.000	2.213.767.520	36.500.000
9.2 Dài hạn	49.785.789.957	-	47.214.765.957	-
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (2)	13.276.500.000	-	37.771.500.000	-
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (3)	5.862.765.957	-	5.862.765.957	-
Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Mỹ An	3.528.000.000	-	3.528.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH	25.000.000.000	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	2.118.524.000	-	52.500.000	-
CỘNG	115.380.184.216	6.298.345.048	123.194.342.022	6.298.345.048

9.3 Phải thu khác là của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 41.3

(1) Là khoản phải thu phát sinh từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần 1SK.

(2) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện "Dự án xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 (nay là ô đất H1/ODK2)" thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ngày 20/06/2011 ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh. Công ty CP Công nghệ Viễn - thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh ký Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 12/12/2024. Tính đến 31/12/2024, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh đã hoàn trả số tiền: 24.495.000.000 đồng và cam kết hoàn trả số còn lại chậm nhất vào tháng 06/2025.

(3) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	4.137.656.058	4.137.656.058	4.137.656.058
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	4.111.247.702	4.111.247.702	4.111.247.702	4.111.247.702
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	17.846.327.583	17.846.327.583	17.846.327.583
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	12.943.377.077	12.943.377.077	12.943.377.077
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000
Đối tượng khác	39.507.965.554	32.141.992.619	20.778.548.445	16.293.349.424
CỘNG	94.080.773.974	86.714.801.039	75.351.356.865	70.866.157.844

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	-	2.532.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.082.816.293	-	37.787.694.033	-
Thành phẩm	9.194.864.671	-	11.495.865.870	-
Hàng hoá	18.261.229.382	-	59.095.883.389	-
CỘNG	77.541.442.346	-	108.381.975.292	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Phúc Diễn (1)	246.601.885	246.601.885
Dự án THT (2)	213.671.669.900	
Dự án khác	2.293.592.511	1.322.337.056
TỔNG CỘNG	216.211.864.296	1.568.938.941

(1) Đây là chi phí xây dựng thực hiện “dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Chi tiết thông tin dự án xem tại thuyết minh số 7.

(2) Đây là giá trị nhận chuyển nhượng một phần Dự án khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số: 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1 ký giữa Công ty TNHH phát triển THT với Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển MBH.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
13.1 Ngắn hạn	308.592.841	328.864.512
Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và chi phí khác	308.592.841	328.864.512
13.2 Dài hạn	310.879.352.441	322.918.698.433
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.901.648.865	5.162.695.336
Giá trị lợi thế đầu tư vào công ty con	305.073.314.208	315.653.891.579
Các khoản khác	904.389.368	2.102.111.518
CỘNG	311.187.945.282	323.247.562.945

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	57.259.019.545	62.287.369.586	17.431.003.704	29.068.514.289	3.546.643.382	169.592.550.506
Số tăng trong kỳ	(6.594.809.695)	4.580.164.525	5.878.933.731	12.295.179.233	38.806.695	16.198.274.489
- Mua sắm mới	-	-	4.470.829.818	11.727.444.671	-	16.198.274.489
- Phân loại lại	(6.594.809.695)	4.580.164.525	1.408.103.913	567.734.562	38.806.695	-
Số giảm trong kỳ	-	(65.361.292.620)	(2.035.820.000)	(138.780.000)	-	(67.535.892.620)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(65.361.292.620)	(2.035.820.000)	(138.780.000)	-	(67.535.892.620)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	50.664.209.850	1.506.241.491	21.274.117.435	41.224.913.522	3.585.450.077	118.254.932.375
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	662.707.546	3.438.904.909	12.725.250.878	1.071.186.673	17.898.050.006
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(6.491.475.391)	(60.680.669.584)	(6.566.083.497)	(13.723.337.664)	(2.650.258.280)	(90.111.824.416)
Số tăng trong kỳ	5.233.563.250	(6.120.810.107)	(4.305.608.394)	(4.541.213.788)	(292.880.996)	(10.026.950.035)
- Trích khấu hao	(2.250.136.843)	(25.569.456)	(2.832.080.961)	(4.622.711.631)	(296.451.144)	(10.026.950.035)
- Phân loại lại	7.483.700.093	(6.095.240.651)	(1.473.527.433)	81.497.843	3.570.148	-
Số giảm trong kỳ	-	65.361.292.620	882.345.434	34.695.000	-	66.278.333.054
- Thanh lý, nhượng bán	-	65.361.292.620	882.345.434	34.695.000	-	66.278.333.054
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	(1.257.912.141)	(1.440.187.071)	(9.989.346.457)	(18.229.856.452)	(2.943.139.276)	(33.860.441.397)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	50.767.544.154	1.606.700.002	10.864.920.207	15.345.176.625	896.385.102	79.480.726.090
31/12/2024	49.406.297.709	66.054.420	11.284.770.978	22.995.057.070	642.310.801	84.394.490.978

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 17.898.050.006 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 85.304.401.936 VND)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	16.121.514.456	744.439.881	16.865.954.337
Số tăng trong năm	7.746.480.597	-	7.746.480.597
Mua sắm mới	7.746.480.597	-	7.746.480.597
Số giảm trong năm	(4.480.000.000)	-	(4.480.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	(4.480.000.000)	-	(4.480.000.000)
31/12/2024	19.387.995.053	744.439.881	20.132.434.934
Trong đó			
Đã khấu hao hết	4.864.499.881	-	4.864.499.881
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	(6.337.960.484)	(48.061.178)	(6.386.021.662)
Khấu hao trong năm	(2.008.361.338)	-	(2.008.361.338)
Số giảm trong năm	4.480.000.000	-	4.480.000.000
Thanh lý	4.480.000.000	-	4.480.000.000
31/12/2024	(3.866.321.822)	(48.061.178)	(3.914.383.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	9.783.553.972	696.378.703	10.479.932.675
31/12/2024	15.521.673.231	696.378.703	16.218.051.934

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 4.864.499.881 VND (tại ngày 01/01/2024 là 9.344.499.881 VND)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	18.171.592.354	18.171.592.354
Số tăng trong năm	-	-
31/12/2024	18.171.592.354	18.171.592.354
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(9.750.949.592)	(9.750.949.592)
Số tăng trong năm	(457.098.720)	(457.098.720)
31/12/2024	(10.208.048.312)	(10.208.048.312)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	8.420.642.762	8.420.642.762
31/12/2024	7.963.544.042	7.963.544.042

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 3.129.237.304 VND (tại ngày 01/01/2024 là 3.129.237.304 VND)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư: Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	443.447.980.646	443.447.980.646	474.894.502.331	474.894.502.331
Ciena Communications Inc	74.309.721.621	74.309.721.621	180.456.183.108	180.456.183.108
TWS International trading Pte Ltd	36.313.081.200	36.313.081.200	34.734.128.000	34.734.128.000
Công ty TNHH Kết cấu thép 568	-	-	70.238.790.846	70.238.790.846
Công ty CP thép Kỳ Nam	-	-	32.988.973.233	32.988.973.233
Công ty TNHH BTS	-	-	33.198.509.703	33.198.509.703
Hudson Capital Holding Ltd	86.043.707.928	86.043.707.928	-	-
Công ty TNHH phát triển THT	191.343.202.600	191.343.202.600	-	-
Các đối tượng khác	55.438.267.297	55.438.267.297	123.277.917.441	123.277.917.441
17.2 Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	443.447.980.646	443.447.980.646	474.894.502.331	474.894.502.331

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	117.645.831.417	117.645.831.417	20.148.249.408	20.148.249.408
BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Yên Bái	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000
Sở GT vận tải tỉnh Bình Dương	4.931.901.200	4.931.901.200	-	-
Công ty CP XNK & XD Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty CP Mopha	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000
Công an tỉnh Phú Thọ	94.910.588.180	94.910.588.180	-	-
Các đối tượng khác	3.193.298.037	3.193.298.037	5.538.205.408	5.538.205.408
18.2 Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	117.645.831.417	117.645.831.417	20.148.249.408	20.148.249.408

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	8.067.455.163	9.422.116.135
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.541.021.965	7.191.773.851
Thuế Thu nhập cá nhân	629.126.512	403.319.608
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	1.537.324.895	1.240.449.946
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	113.060.597
CỘNG	27.887.989.132	18.370.720.137

19.1 Thuế và các khoản phải nộp

	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2024)
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	9.422.116.135	13.041.409.010	14.396.069.982	8.067.455.163
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.265.198.765	15.265.198.765	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.670.155.700	2.670.155.700	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	7.191.773.851	17.754.821.793	7.405.573.679	17.541.021.965
Thuế Thu nhập cá nhân	403.319.608	3.965.698.512	3.739.891.608	629.126.512

Thuế nhà thầu nước ngoài	1.240.449.946	4.395.544.785	4.098.669.836	1.537.324.895
Các loại thuế khác		6.679.485.408	6.679.485.408	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	1.739.050	1.739.050	113.060.597
CỘNG	18.370.720.137	63.774.053.023	54.256.784.028	27.887.989.132

19.2 Thuế và các khoản phải thu

	Số dư đầu kỳ (01/01/2024) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ (31/12/2024) VND
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	777.778.486	780.484.502	2.875.203	169.187
CỘNG	777.778.486	780.484.502	2.875.203	169.187

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2024) VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ (31/12/2024) VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (1)	42.456.036.515	160.111.955.521	169.100.941.071	33.467.050.965
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (2)	-	24.184.722.921	21.579.098.361	2.605.624.560
CỘNG	42.456.036.515	184.296.678.442	190.680.039.432	36.072.675.525

(1) Hợp đồng vay số 223187.24.054.27172.TD ngày 28/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom. Hạn mức cấp tín dụng: 600.000.000.000 đồng trong đó:

Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng;

Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 50.000.000.000 đồng;

Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là: 400.000.000.000 đồng;

Hạn mức bảo lãnh LC là: 100.000.000.000 đồng;

Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng từ ngày giao kết hợp đồng ngày đến ngày 15/06/2025;

công nghệ thông tin, an ninh quốc phòng, giao thông vận tải, nông nghiệp công nghệ cao và hoạt động kinh doanh nông sản của khách hàng;

Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

(2) Hợp đồng vay số 01/24/4247448/HĐTD ngày 30/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom.

Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên (bao gồm cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, mở LC): 60.000.000.000 đồng trong đó:

Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng từ ngày giao kết hợp đồng ngày đến ngày 29/01/2025;

Mục đích cấp tín dụng: Bỏ sung vốn lưu động phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ cho hoạt động kinh doanh;

Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
21.1 Ngắn hạn	5.862.619.033	714.862.703
Trích trước chi phí thực hiện dự án	5.808.860.817	527.345.703
Các khoản trích trước khác	53.758.216	187.517.000
21.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	5.862.619.033	714.862.703

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	1.669.579.388	6.033.264.089
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	449.427.172	1.903.215.662
Các khoản khác	1.220.152.216	4.130.048.427
22.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	1.669.579.388	6.033.264.089

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
23.1 Ngắn hạn	4.800.524.501	4.840.328.424
Kinh phí công đoàn	2.067.637.814	2.094.611.979
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả cô tức cho cô đồng	740.717.528	730.339.858
Phải trả, phải nộp khác	1.168.404.446	1.191.611.874
23.2 Dài hạn	7.129.257.973	9.881.829.700
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	198.737.973	2.951.309.700
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
CỘNG	11.929.782.474	14.722.158.124

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	64.483.485.317	66.565.854.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	64.483.485.317	66.565.854.600

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
25.1 NGẮN HẠN	1.635.651.757	2.295.434.584
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.635.651.757	2.295.434.584
25.2 DÀI HẠN	18.381.535.268	7.932.484.993
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18.381.535.268	7.932.484.993
CỘNG	20.017.187.025	10.227.919.577

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	587.788.430.000	85.409.783.716	41.410.255.576	5.200.000.000	166.376.331.752	25.254.244.781	911.439.045.825
Tăng vốn trong kỳ	235.112.340.000	(85.409.783.716)	(31.000.000.000)	-	(118.702.556.284)	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	77.651.944.753	6.668.891.299	84.320.836.052
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(1.646.504.504)	(3.846.504.504)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(100.000.000)	(2.300.000.000)
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	(1.546.504.504)	(1.546.504.504)
Điều chỉnh do thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	290.455.637	(7.281.597.395)	(6.991.141.758)
Điều chỉnh do đầu tư thêm vào công ty con	-	-	-	-	(22.746.000)	167.473.525.118	167.450.779.118
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(788)	(1.716.079.860)	(1.716.080.648)
31/12/2023	822.900.770.000	-	10.410.255.576	5.200.000.000	123.393.429.070	190.252.479.439	1.152.156.934.085
01/01/2024	822.900.770.000	-	10.410.255.576	5.200.000.000	123.393.429.070	190.252.479.439	1.152.156.934.085
Tăng vốn trong kỳ (1)	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	96.430.471.346	4.717.607.979	101.148.079.325
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(1.016.000.000)	(4.516.000.000)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(3.500.000.000)	-	(3.500.000.000)
+ <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	(1.016.000.000)	(1.016.000.000)
Điều chỉnh do đầu tư thêm vào Công ty con	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(1.500.000.000)	(8.250.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2)	(1)	(3)
31/12/2024	832.900.770.000	-	10.410.255.576	5.200.000.000	209.573.900.414	192.454.087.417	1.250.539.013.407

(1) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02-01/2024/NQ-HĐQT ngày 18/01/2024 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.000.000 cổ phiếu.

(2) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024. Smartek và Datanova tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024

26.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ông Phan Chiên Thăng	65.869.170.000	65.869.170.000
- Ông Trần Hùng Giang	48.113.800.000	48.113.800.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	46.986.570.000	47.460.570.000
- Cổ đông khác	671.931.230.000	661.457.230.000
- Vốn góp cuối kỳ	832.900.770.000	822.900.770.000

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	822.900.770.000	587.788.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	235.112.340.000
- Giảm vốn trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	832.900.770.000	822.900.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	976.000.000	

26.4 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	83.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.290.077	82.290.077
- Cổ phiếu phổ thông	83.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.290.077	82.290.077
- Cổ phiếu phổ thông	83.290.077	82.290.077
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP	10.000	10.000

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
27.1 Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	100.654,99	51.999,00
27.2 Nợ khó đòi đã xử lý	18.501.213.727	18.501.213.727
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	18.501.213.727	18.501.213.727

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	37.819.860.060	23.822.571.170
Doanh thu bán hàng hóa	301.952.507.745	463.081.105.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.748.139.314	35.814.535.606
CỘNG	372.520.507.119	522.718.211.991
Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 41.2		

29. GIÁ VON HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	1.146.830.411	7.297.846.073
Giá vốn bán hàng hóa	216.125.816.174	427.757.626.208
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.675.453.761	15.582.607.412
CỘNG	236.948.100.346	450.638.079.693

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.952.021.199	2.113.131.330
Cổ tức, lợi nhuận được chia	715.540.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	265.000	34.856.903.778
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.184.244.247	2.742.763.443
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.766.656.516	-
CỘNG	9.618.726.962	39.712.798.551

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	722.918.132	1.819.312.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.034.664.891	1.817.630.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	772.479.766
Dự phòng các khoản đầu tư	867.513.145	(1.569.048.242)
Chi phí tài chính khác	50.552	49.777
CỘNG	4.625.146.720	2.840.424.787

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.898.738.649	8.254.666.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	380.111.725	288.771.634
Chi phí dự phòng bảo hành	1.210.840.555	5.888.404.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.420.546.819	2.736.027.133
Chi phí bằng tiền khác	515.901.794	907.952.956
CỘNG	12.426.139.542	18.075.822.996

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.650.792.936	13.055.105.211
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.192.081.971	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.042.377.856	1.005.289.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.426.381.617	4.465.655.281
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	15.469.844.014	21.158.490.151
Chi phí bằng tiền khác	1.019.182.923	3.775.586.670
CỘNG	36.800.661.317	43.460.126.320

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.090.909	668.520.776
Các khoản khác	2.142.286.259	155.305.653
CỘNG	2.151.377.168	823.826.429

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Các khoản chi phí khác	68.897.323	987.389.797
CỘNG	68.897.323	987.389.797
GIÁ TRỊ THUẬN	2.082.479.845	(163.563.368)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	40.035.042.225	88.616.206.186
Chi phí nhân công	20.160.549.315	21.919.656.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.447.684.235	2.602.013.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.615.720.087	19.111.001.153
Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi	16.678.288.997	27.046.894.896
Chi phí bằng tiền khác	9.454.820.998	10.334.588.405
CỘNG	109.392.105.857	169.630.361.102

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom	15.586.241.063	1.387.033.941
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	-	-
Công ty CP Datanova Việt Nam	24.135.118	47.681.437
Công ty CP Elcom Prime	(75.596.625)	(126.307.483)
Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội	(169.187)	22.556.457
Công ty TNHH VTS Hải Phòng		98.713.384
Công ty CP máy tính và truyền thông VN CỘNG	<u>15.534.610.369</u>	<u>1.483.145.077</u>

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

38.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	75.895.226.006	39.442.403.878
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	83.290.077	59.616.229
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>911</u>	<u>662</u>

38.2 Lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	75.895.226.006	39.442.403.878

38.3 Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	83.290.077	59.616.229
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm		
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	<u>83.290.077</u>	<u>59.616.229</u>

39. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

40. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực bán thành phẩm phần mềm: Bán các sản phẩm phần mềm.
- Lĩnh vực bán hàng hóa: Bán các thiết bị phục vụ dự án.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ: Dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Các hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	37.819.860.060	301.952.507.745	32.748.139.314	372.520.507.119
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.819.860.060	301.952.507.745	32.748.139.314	372.520.507.119
Chi phí bộ phận	(1.146.830.411)	(216.125.816.174)	(19.675.453.761)	(236.948.100.346)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	36.673.029.649	85.826.691.571	13.072.685.553	135.572.406.773
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(49.226.800.859)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				86.345.605.914
Doanh thu hoạt động tài chính				9.618.726.962
Chi phí tài chính				(4.625.146.720)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				4.408
Thu nhập khác				2.151.377.168
Chi phí khác				(68.897.323)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(15.534.610.369)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				448.944.243
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				78.336.004.283
Tài sản không phân bổ				1.991.839.640.688
Nợ phải trả không phân bổ				741.300.627.281
Tổng chi phí mua TSCĐ				28.279.357.881

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.822.571.170	463.081.105.215	35.814.535.606	522.718.211.991
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.822.571.170	463.081.105.215	35.814.535.606	522.718.211.991
Chi phí bộ phận	(7.297.846.073)	(427.757.626.208)	(15.582.607.412)	(450.638.079.693)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.524.725.097	35.323.479.007	20.231.928.194	72.080.132.298
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(61.535.949.316)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.544.182.982
Doanh thu hoạt động tài chính				39.712.798.551
Chi phí tài chính				(2.840.424.787)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(1.956.845.430)
Thu nhập khác				823.826.429
Chi phí khác				(987.389.797)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.483.145.077)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(3.096.219.690)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				40.716.783.181
Tài sản không phân bổ				1.821.114.066.062
Nợ phải trả không phân bổ				668.957.131.977
Tổng chi phí mua TSCĐ				12.321.482.463

41. THÔNG TIN KHÁC

41.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Công nghệ VFT
Công ty CP Antani Holdings
Công ty NPT Solutions INC
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam
Ông Trần Hùng Giang
Ông Ngô Ngọc Hà
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Cùng thành viên HĐQT
Phan Đức Trung - GD Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD
Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM & PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Giám Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Vợ Ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT

41.2 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty CP Công nghệ VFT

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	33.026.400	33.044.000
+ Giá trị DV thuê kho chưa có thuế GTGT	30.024.000	30.040.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	3.002.400	3.004.000
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	33.026.400	33.044.000

Công ty NPT Solutions INC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	957.750.000	916.875.000
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	955.312.500	916.875.000

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	32.560.000	181.236.000
+ Giá trị DV thuê Server, DV cước Cloud chưa có thuế GTGT	29.600.000	164.760.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	2.960.000	16.476.000
- Thanh toán tiền dịch vụ	24.962.666	181.236.000

Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	53.460.000	54.450.000
+ Giá trị thuế xe ô tô chưa có thuế GTGT	49.500.000	49.500.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	3.960.000	4.950.000
- Thanh toán tiền dịch vụ	53.460.000	54.450.000

41.3 Số dư các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	597.770.779	597.770.779
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	597.770.779	597.770.779
Trả trước cho người bán	13.000.000.000	13.000.000.000
Ông Trần Hùng Giang	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	5.980.000.000	5.980.000.000
Phải thu khác	3.539.885.279	3.539.885.279
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279

41.4 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2024 đến
Chức vụ	31/12/2024
	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.713.818.790
+ HĐQT và Ban Giám đốc	2.576.081.790
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT 239.452.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT 152.065.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT 152.065.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT 151.835.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGD 396.047.930
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT 120.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT 120.000.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc 399.626.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó TGD 738.244.000
Bà Đặng Thị Thanh Minh	GD Tài chính 106.746.860
+ Ban kiểm soát	656.887.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát 313.893.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên BKS 306.994.000
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	Thành viên BKS 36.000.000
+ Kế toán trưởng	480.850.000
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng 480.850.000
Cộng	3.713.818.790

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY

Người lập


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đậu Thị Lý

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Phạm Minh Thắng

The enterprise:

Company name: **ELCOM Technology Communications Corporation**

Address: **Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi**

Tax ID: **0101435127**

Telephone: **043 8359 359**

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4/2024

Includes the following statements:

1. Statement of Financial Position
2. Statement of Income
3. Statement of Cash Flows
4. Notes to the Financial Statements

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Đơn vị tính: đồng

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
CURRENT ASSETS	100	4	1,184,524,982,647	1,214,117,529,930
Cash and cash equivalents	110		296,629,549,281	186,196,786,544
Cash	111		187,129,549,281	78,196,786,544
Cash equivalents	112		109,500,000,000	108,000,000,000
Short-term financial investments	120	5	145,418,782,600	104,620,407,487
Trading securities	121		749,959,368	723,320,938
Provision for devaluation of trading securities	122		(221,176,768)	(143,175,938)
Held-to-maturity investments	123	5.1	144,890,000,000	104,040,262,487
Short-term receivables	130		661,842,022,220	809,414,896,009
Short-term trade receivables	131	6	627,626,911,601	773,365,334,735
Short-term advances to suppliers	132	7	26,472,717,399	24,936,143,053
Short-term loan receivables	135	8	28,862,800,000	6,000,000,000
Other short-term receivables	136	9	65,594,394,259	75,979,576,065
Provision for doubtful short-term receivables	137	10	(86,714,801,039)	(70,866,157,844)
Inventories	140	11	77,541,442,346	108,831,975,292
Inventories	141		77,541,442,346	108,831,975,292
Other current assets	150		3,093,186,200	5,053,464,598
Short-term prepaid expenses	151	13	308,592,841	328,864,512
Deductible value-added tax	152		2,784,424,172	3,946,821,600
Taxes and other receivables from the State	153	19	169,187	777,778,486
NON-CURRENT ASSETS	200		807,314,658,040	606,996,536,132
Long-term receivables	210		62,785,789,957	63,114,765,957
Long-term advances to suppliers	212		13,000,000,000	13,000,000,000
Long-term loan receivables	215	8	-	2,900,000,000
Other long-term receivables	216	9	49,785,789,957	47,214,765,957
Fixed assets	220		100,612,542,912	89,960,658,765
Tangible fixed assets	221	14	84,394,490,978	79,480,726,090
- Cost	222		118,254,932,375	169,592,550,506
- Accumulated depreciation	223		(33,860,441,397)	(90,111,824,416)
Intangible fixed assets	227	15	16,218,051,934	10,479,932,675
- Cost	228		20,132,434,934	16,865,954,337
- Accumulated amortization	229		(3,914,383,000)	(6,386,021,662)
Investment properties	230	16	7,963,544,042	8,420,642,762
- Cost	231		18,171,592,354	18,171,592,354
- Accumulated amortization	232		(10,208,048,312)	(9,750,949,592)
Long-term assets in progress	240	12	216,211,864,296	1,568,938,941
Construction in progress expenses	242		216,211,864,296	1,568,938,941

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Long-term financial investments	250	5	108,743,512,767	120,839,462,375
Investment in associates	252		36,947,468,422	36,947,464,014
Investments in other entities	253		77,073,000,000	89,349,133,000
Provision for diminution in value of long-term investments	254		(5,276,955,655)	(5,457,134,639)
Other long term assets	260		310,997,404,066	323,092,067,332
Long term prepaid expenses	261	13	310,879,352,441	322,918,698,433
Deferred income tax assets	262		118,051,626	173,368,899
TOTAL ASSETS	270		1,991,839,640,688	1,821,114,066,062
RESOURCES	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
LIABILITIES	300		741,300,627,281	668,957,131,977
Current liabilities	310		651,306,348,723	584,576,962,684
Short-term trade accounts payable	311	17	443,447,980,646	474,894,502,331
Short-term advances from customers	312	18	117,645,831,417	20,148,249,408
Taxes and other payables to the State budget	313	19	27,887,989,132	18,370,720,137
Payables to employees	314		7,122,094,916	9,697,835,428
Short-term accrued expenses	315	21	5,862,619,033	714,862,703
Short-term defferred revenue	318	22	1,669,579,388	6,033,264,089
Other short-term payables	319	23	4,800,524,501	4,840,328,424
Short-term borrowings and finance lease debts	320	20	36,072,675,525	42,456,036,515
Provisions for short-term payables	321	24	1,635,651,757	2,295,434,584
Bonus and welfare fund	322		5,161,402,408	5,125,729,065
Non-current liabilities	330		89,994,278,558	84,380,169,293
Other long-term payables	337	23	7,129,257,973	9,881,829,700
Deferred income tax payable	341	24	64,483,485,317	66,565,854,600
Provision for long-term payables	342	25	18,381,535,268	7,932,484,993
OWNERS' EQUITY	400		1,250,539,013,407	1,152,156,934,085
Owners' equity	410	26	1,250,539,013,407	1,152,156,934,085
Owners' equity	411		832,900,770,000	822,900,770,000
Investment and development funds	418		10,410,255,576	10,410,255,576
Other funds belonging to owners' equity	420		5,200,000,000	5,200,000,000
Retained earnings	421		209,573,900,414	123,393,429,070
- Accumulated retained earnings brought forward	421a		119,893,429,068	45,741,484,317
- Retained earnings for the current year	421b		89,680,471,346	77,651,944,753
Non-controlling shareholder interests	429		192,454,087,417	190,252,479,439
TOTAL RESOURCES	440		1,991,839,640,688	1,821,114,066,062

Hanoi, 23 January 2025

Preparer

Chu Hong Hanh

Chief Accountant

Dau Thi Ly

General Director

Pham Minh Thang



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the Quarter 4/2024

Items	Code	Note	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
Revenue from sale of goods and services	01	28	372,520,507,119	522,718,211,991	800,145,221,381	980,089,882,652
Less deductions	02	29	-	-	-	240,000
Net sales of goods and services	10		372,520,507,119	522,718,211,991	800,145,221,381	980,089,642,652
Cost of goods sold	11	30	236,948,100,346	450,638,079,693	554,103,621,588	786,357,957,034
Gross profit from sales of goods and services	20		135,572,406,773	72,080,132,298	246,041,599,793	193,731,685,618
Financial income	21	31	9,618,726,962	39,712,798,551	24,383,142,515	53,193,595,824
Financial expenses	22	32	4,625,146,720	2,840,424,787	13,029,480,489	8,845,254,355
<i>In which: Interest expenses</i>	23		722,918,132	1,819,312,638	3,038,829,759	3,715,807,784
Share in profits of associates	24		4,408	(1,956,845,430)	4,408	(1,785,833,428)
Selling expenses	25	33	12,426,139,542	18,075,822,996	49,078,056,131	46,289,273,562
General and administrative expenses	26	33	36,800,661,317	43,460,126,320	88,557,070,474	92,865,234,126
Operating profit	30		91,339,190,564	45,459,711,316	119,760,139,622	97,139,685,971
Other income	31	34	2,151,377,168	823,826,429	2,368,974,224	980,262,758
Other expenses	32	35	68,897,323	987,389,797	5,253,433,926	1,226,623,095
Profit from other activities	40		2,082,479,845	(163,563,368)	(2,884,459,702)	(246,360,337)
Net profit before tax	50		93,421,670,409	45,296,147,948	116,875,679,920	96,893,325,634
Current Corporate income tax expenses	51	37	15,534,610,369	1,483,145,077	17,754,652,605	9,434,781,937
Deferred Corporate income tax expenses	52		(448,944,243)	3,096,219,690	(2,027,052,010)	3,137,707,645
Net profit after tax	60		78,336,004,283	40,716,783,181	101,148,079,325	84,320,836,052
After-tax profit of the parent company	61		75,895,226,006	39,442,403,878	96,430,471,346	77,651,944,753
Non-controlling shareholders' after-tax profits	62		2,440,778,277	1,274,379,303	4,717,607,979	6,668,891,299
Basic earnings per share	70	38	911	671	1,158	1,321
Diluted earnings per share	71	39	911	671	1,158	1,321

Hanoi, 23 January 2025

Prepaper

Chief Accountant

General Director



Chu Hong Hanh



Dau Thi Ly



Pham Minh Thang

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENTS

(Applying indirect method)

For the year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	From 01/01/2024 to	From 01/01/2023 to
			31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	01		116,875,679,920	96,893,325,634
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		12,494,632,313	7,422,795,548
Provisions	03		25,704,463,448	29,710,385,889
(Profit)/loss from exchange rate	04		199,850,232	1,453,150,523
(Gain) from investing activities	05		(17,856,860,251)	(47,678,165,733)
Interest expense	06		3,038,829,759	3,715,807,784
Operating profit before movements in working capital	08		140,456,595,421	91,517,299,645
Increase, decrease in receivables	09		(84,577,121,333)	(314,897,710,350)
Increase, decrease in inventories	10		12,386,612,986	931,322,962
Increase, decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payable)	11		86,466,317,458	331,247,812,734
Increase, decrease in prepaid expenses	12		12,114,934,936	(573,882,970)
Interest paid	14		(2,967,440,121)	(3,715,807,784)
Corporate income tax paid	15		(7,405,573,679)	(3,937,078,606)
Other cash outflows from operating activities	17		(3,584,326,657)	(4,057,159,443)
Net cash flows from operating activities	20		152,863,360,581	96,514,796,188
Cash flows from investing activities				
Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(28,279,357,881)	(12,321,482,463)
Proceeds from fixed assets and long-term assets disposal	22		249,800,000	1,063,750,000
Cash outflow for lending, buying debt instrument of other entities	23		(205,607,500,000)	(200,718,000,000)
Collection from borrowers, proceed from other entities' debt instrument	24		128,484,700,000	224,133,000,000
Payments for investments in other entities	25		(16,708,800,000)	(21,000,000,000)
Proceeds from sale of investments in other entities	26		65,807,360,000	2,670,000,000
Interest income, dividend and profit distributed	27		13,748,870,379	12,153,484,121
Net cash flows from investing activities	30		(42,304,927,502)	5,980,751,658
Cash flows from financing activities				
Capital contribution and issuance of shares	31		10,000,000,000	1,500,000,000
Proceeds from borrowings	33		192,296,678,442	164,498,423,703
Repayments of principal	34		(198,680,039,432)	(152,941,587,188)
Dividends paid, profits distributed to owners	36		(1,005,622,330)	(1,546,504,504)
Net cash flows from financing activities	40		2,611,016,680	11,510,332,011
Net decrease/(increase) in cash and cash equivalents	50		113,169,449,759	114,005,879,857
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	4	186,196,786,544	72,857,962,923
Impact of foreign exchange differences	61		13,289,470	13,614,521
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	4	299,379,525,773	186,877,457,301

Preparer

Chu Hong Hanh

Chief Accountant

Dau Thi Ly

Hanoi, 23 January 2025

General Director

Pham Minh Thang



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*Quarter 4/2024***1. BUSINESS HIGHLIGHTS****1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP**

Elcom Technology Communications Corporation is a joint stock company established under Vietnam's Enterprise Law with Business Registration Certificate No. 0101435127 issued by Hanoi Department of Planning and Investment dated 18 July 2003 and subsequently adjusted Business Registration Certificates, with the most recent adjustment being the 30th time issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 12 January 2024.

The Company's headquarters is located at: Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi.

The Company's charter capital according to the 31th amendment on 15 May 2024 is 832,900,770,000 VND (Eight hundred and thirty two billion, nine hundred million, seven hundred and seventy thousand dong even), equivalent to 83,290,077 shares, par value of one share is VND 10,000.

The Company's shares have the trading code ELC and are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 261 people (as at 31 December 2023 is 236 people).

1.2 BUSINESS FIELDS

The Company's business fields are production, trade and services.

1.3 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES

The main activities of the Company in 2023 include:

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

1.4 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is within 12 month

1.5 BUSINESS STRUCTURES

- Details of the company's significant joint ventures and associates are reflected in the Company's consolidated financial statements under the equity method for the fiscal year ended 31 December 2024 as follows:

List of directly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Proportion of benefit	Proportion of voting rights
Elcom Software Solutions Limited Company	Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines;	100%	100%
Datanova Joint Stock Company	Elcom Building, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	Provide value- added services	93%	93%
Elcom Prime Joint Stock Company	6th Floor, Fimexco Building, 231-233 Le Thanh Ton, Ben Thanh Ward, District 1, HCM	Publishing software, manufacturing electronic components	70%	70%
Hanoi Trading Group Joint Stock Company	6th floor, 18 Nguyen Chi Thanh, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	68.68%	68.68%
Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company	No. 18 Nguyen Chi Thanh Street, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.5%	50.5%

List of indirectly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Proportion of benefit	Proportion of voting rights
Smartek Investment Joint Stock Company (Subsidiary of Elcom Plus Joint Stock Company)	Floor 04, High Technology Incubation & Training Center, Hoa Lac Hi-Tech Park, Thach Hoa Commune, Thach That District, Hanoi, Vietnam	Software publishing	88.35%	88.35%

- Details of the company's significant joint ventures and associates are reflected in the Company's consolidated financial statements under the equity method for the fiscal year ended 31 December 2024 as follows:

List of joint ventures, associates:

Name of Company	Address	Main activities	Proportion of benefit	Proportion of voting rights
Bac Kan New Material Technology JSC	No. 91, Tran Hung Dao Street, Group 1A, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Bac Kan Province	Mining metal ores	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC	Street 72, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi	Manufacturing and selling telecommunications systems and software development	41.58%	41.58%

- The company has the following affiliated units:

Name of Company	Address	Main activities
Ho Chi Minh City Branch Office	Ho Chi Minh City	Telecommunications service installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative interacts with clients

1.6 STATEMENT OF COMPATIBILITY OF INFORMATION ON CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures are the figures in the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2023, which have been audited.

2. APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING REGIME**2.1 APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION**

The Company applies Vietnam accounting standards, Vietnam Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance, other legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

2.2 FISCAL YEAR

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. These financial statements are prepared for the fiscal year ended 31 December 2024.

2.3 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Consolidated Financial Statements have been prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other legal regulations related to preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these consolidated Financial Statements are as follows:

3.1 BASIS OF PREPARATION OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Consolidated Financial Statements include the Company's financial statements and the financial statements of companies controlled by the Company (its subsidiaries). This control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of investee companies in order to obtain benefits from their operations. When determining controls, consideration is given to potential voting rights arising from purchasing options or debt instruments and capital instruments that can be converted to common stocks on the end of the accounting period.

The results of subsidiaries acquired or sold during the period are presented in the consolidated Income Statement from the date of purchase or until the date of sale of the investment in that subsidiary.

The financial statements of the parent company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply uniform accounting policies to transactions and events of the same type in similar circumstances. In case of necessity, the financial statements of subsidiaries are appropriately adjusted so that the accounting policies applied at the Company and its subsidiaries are the same.

All transactions and balances between companies within the same group are eliminated when the financial statements are consolidated.

The balances of the accounts on the Balance Sheet between the Parent Company and its Subsidiaries and between each subsidiary, internal transactions, unrealized internal interests arising from these transaction shall be completely excluded. Unrealized losses arising from internal transactions are also eliminated unless the costs resulting from such losses are non-recoverable.

Non-controlling shareholder interests

Non-controlling shareholder interest in the net assets of the consolidated subsidiary is defined as a separate indicator separated from the shareholders' equity portion of the parent company. Non-controlling shareholder interests include the value of the non-controlling shareholder's interests at the date of the initial business combination and the non-controlling shareholder's share of the interest in the fluctuation of total equity since the date of the business combination. Losses incurred at the subsidiary must be distributed in proportion to the non-controlling shareholder's share, even if such losses are greater than the non-controlling shareholder's share in the subsidiary's net assets.

Business Combinations

Business combinations are accounted for by the purchase method at the date of purchase, which is the date on which control is transferred to the Company. Control exists when the Company has the power to govern an entity's financial and operational policies in order to derive economic benefits from its activities. In assessing control, the Company must consider the potential voting rights that may be possible at the present time. According to the purchase method, the assets, liabilities and contingent liabilities of the company to be purchased are determined at fair value at the date of purchase. Any extras between the purchase price and the total fair value of the property purchased are noted as goodwill. Any shortfall between the purchase price and the total fair value of the assets purchased is recognized in the results of business operations of the accounting period in which the purchase of the subsidiary arose.

Non-controlling shareholder interests at the date of initial business combination are determined on the basis of the ratio of non-controlling shareholders to the total fair value of recognized assets, liabilities, and contingent liabilities.

The company invests to increase the percentage of interests held in the subsidiary, the difference between the cost of the additional investment and the book value of the net assets of the additional purchased subsidiary at the date of purchase is recorded directly into the item "Undistributed profits aftertax" on the Consolidated Statement of Financial Position

When the company withdraws a share of its subsidiary:

- If the Company retains control after the divestments: The result of the withdrawn capital is recorded in the item "Distributed profit after tax" on the Consolidated Statement of Financial Position.

- If after divestment, the Company loses control and the subsidiary becomes a joint venture or associate company: the remaining investment is presented in the section "Investment in joint venture and associate companies" on the consolidated financial statements following the equity method and the results of the divestment are recorded in the Consolidated Income Statement.

In the case that the subsidiary raises additional capital contributions from the owners if the additional capital contribution ratio of the parties does not correspond to the current ratio, the difference between the Company's additional capital contribution and the ownership portion increases in the additional net assets of the subsidiary are recorded in the item "Undistributed after-tax profits" on the Consolidated Statement of Financial Position.

Invest in affiliates

An affiliate is a company over which the Company has significant influence but has no control over financial and operating policies. Significant influence is reflected in the investee's right to participate in decision-making on financial and operational policies but has no influence in terms of controlling or co-controlling these policies.

Investments in affiliated companies are recorded using the equity method. Accordingly, the investment in an associate is shown on the Consolidated Financial Statements according to the initial investment cost and adjusted for changes in the interest on the net assets of the associate after the date invest. If the interest of the Parent Company and its Subsidiaries in the loss of the associated company is greater than or equal to the book value of the investment, the value of the investment presented in the Consolidated Financial Statements is zero unless the Company and its subsidiaries have obligations to make payments on behalf of the associate.

The financial statements of affiliated companies are prepared in the same accounting period as the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries. When the accounting policy of an associate company is different from the accounting policy applied uniformly in the Company and its subsidiaries, the financial statements of the associate company will have appropriate adjustments before being used for preparation of consolidated Financial Statements.

Unrealized profits and losses arising from transactions with affiliated companies are eliminated corresponding to the portion belonging to the Company and its subsidiaries when preparing the Consolidated Financial Statements.

Consolidated financial reporting in conformity with Vietnamese Accounting Standards, requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. Actual business results may differ from estimates and assumptions.

3.3 FOREIGN CURRENCY

The exchange rate to convert transactions arising during the period in foreign currencies is the exchange rate with the Commercial Bank where the Company has such transaction at the transaction date

The exchange rate when re-evaluating monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparation of the Separate Financial Statements is the exchange rate announced by the Commercial Bank where the foreign currency account is opened at the time of preparation of the Separate Financial Statements.

In which:

- The exchange rate when revaluation of items denominated in foreign currencies that are classified as assets is the buying exchange rate of the Commercial Bank where the foreign currency account is opened at the time of preparing the Separate Financial Statements.
- The exchange rate when re-evaluating items denominated in foreign currencies that are classified as liabilities is the selling exchange rate of the Commercial Bank where such foreign currency account is opened at the time of preparation of the Separate Financial Statements

3.4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes cash on hand, demand deposits, and term deposits .Cash equivalents are short-term investments with maturities of no more than 3 months from the date of purchase, easily convertible into a known amount of cash, and with minimal risk of changes in value upon conversion to cash.

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS

Trading Securities

Trading securities are securities held by the Company for business purposes, that is, purchased and sold by the Company to make a profit. The company holds trading securities including:

- Stocks and bonds listed on the stock market;
- Other types of securities and financial instruments.

Trading securities are initially recorded at cost, including: Purchase price plus (+) directly related costs (if any) such as brokerage, transaction, information provision, taxes and fees and bank fees... The time to record trading securities is the time the investor has ownership, specifically as follows:

- Listed securities are recorded at the time of order matching (T+0);
- Unlisted securities are recorded at the time of official ownership according to the provisions of law.

Interest, dividends and profits of periods before trading securities are purchased are accounted for as a decrease in the value of those trading securities. Interest, dividends and profits of periods after trading securities are purchased are recorded as financial income. Dividends received in shares are only tracked by the number of additional shares, the value of shares received is not recorded. Exchanged shares are determined at fair value at the exchange date. The fair value of the shares is determined as follows;

- For shares of listed companies, the fair value of the shares is the closing price listed on the stock market at the exchange date or the most recent transaction date up to the exchange date if at the exchange date the stock market is not trading.
- For unlisted shares traded on UPCOM, the fair value of the shares is the closing trading price on UPCOM at the exchange date or the most recent transaction date up to the exchange date if at the exchange date the UPCOM is not trading
- For other unlisted stocks, the fair value of the stock is the price agreed upon by the parties according to the contract or the book value at the time of exchange.

Provision for devaluation of trading securities is made for each type of security that is traded on the market and has a fair market value lower than the original cost. The fair value of trading securities listed on the stock market or traded on UPCOM is determined according to the closing price on the most recent transaction date up to the date of closing books for preparing the Consolidated Financial Statements.

In case of unlisted trading securities, unregistered trading or listed on the market without a trading price within 30 days before the date of provisioning or at the date of provisioning, the securities are canceled listed or suspended from trading or stopped trading, the determination of the level of provisioning is similar to the case of investing in other economic units.

Increases and decreases in provisions for devaluation of trading securities that need to be appropriated at the closing date of preparing financial statements are recorded in financial expenses.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include investments that the Company intends and has the ability to hold to maturity. Investments held to maturity include: term deposits (including bills, promissory notes), bonds, preferred shares that are required to be redeemed at a certain time in the future, and other investments held to maturity

Held-to-maturity investments are recognized starting from the date of purchase and are valued initially at the purchase price and the costs associated with the purchase of investments. Interest income from investments held up to maturity after the date of purchase is recognized on the Income Statement on a receivable basis. The interest enjoyed before the Company holds is written down from the original price at the time of purchase.

Investments held to maturity are determined at cost minus bad receivables provision.

When there is solid evidence that part or all of the investment may not be recoverable and the amount of loss is reliably determined, the loss is recognized in the financial cost during the year/period and directly reduces the value of the investment.

Loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts.

Provision for bad debts of loans is established based on the expected level of loss that may occur.

Invest in capital instruments of other entities

Investments in capital instruments of another entity include capital instrument investments but the Company has no control, co-control or significant influence over the invested party.

Investments in capital instruments of another entity are initially recognized at cost, including purchase price or capital contribution plus direct costs related to investment activities. Dividends and profits for periods before the investment is purchased are accounted for a decrease in the value of the investment itself. Dividends and profits of periods after the investment is purchased are recognized as revenue. Dividends received in shares may only follow up the number of additional shares, not recognize the value of shares received.

Provision for losses for investments in capital instruments of other entities set aside at the time of preparing the Consolidated Financial Statements when the investments have a decline compared to the original price, the Company shall make provision as follows:

- For an investment in listed shares or the fair value of a reliably determined investment, provisioning is based on the market value of the shares
- For an investment whose fair value cannot be determined at the time of reporting, the reserve shall be set aside with an appropriation equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in another unit and the actual equity multiplied by the ratio of the Company's capital contribution compared to the total actual contributed capital of the parties in another entities.

Increase or decrease the amount of provision for investment losses in capital instruments of other entities that need to be set aside at the closing date of the Consolidated Financial Statements is recognized in financial expenses.

3.6 RECEIVABLES

Accounts receivable are stated at carrying amount less provisions for bad debts.

The classification of receivables is made according to the following principles:

- Accounts Receivables from customers reflect trade receivables arising from purchase - sale transactions between the Corporation and the buyers who are an independent unit against the Corporation.
- Other accounts receivables reflect non-commercial receivables unrelated to purchase - sale transactions.

Provision for doubtful debts at subsidiaries is made for receivables which are overdue in the economic contract, the contractual commitment or debt commitment, the enterprise has requested many times but it has not been recovered, the determination of the overdue time of the receivable debt is determined based on the time of principal repayment according to the original purchase and sale contract, regardless of the debt extension between the parties; or for undue receivable debts, but the debtors have gone into bankruptcy status or are in the process of dissolving, missing, fleeing and being reversed when debts are recovered.

Increases/decreases in balance of provision for bad debts which need appropriating as of the balance sheet date are recorded into administrative overheads.

3.7 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value.

The historical cost of inventory is determined as follows:

- Finish goods: includes the cost of raw materials, direct labor, and related overhead costs allocated based on normal activity levels.
- Work in progress: accumulated based on actual costs incurred for each type of unfinished product.

Net realizable values are the estimated selling price of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the regular declaration method to accounting for inventories. Cost of inventories is calculated by weighted average method.

As at 31 December 2024, the company does not have inventory that needs to make a provision for devaluation.

3.8 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs that the Company has to spend to acquire the fixed asset up to the time the asset is put into a ready-to-use state. Costs incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the historical cost of a fixed asset if these costs definitely increase future economic benefits due to the use of that asset. Incurred costs that do not satisfy the above conditions are recorded as production and business costs in the period.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recognized in income or expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives. Depreciation years for tangible fixed assets are as follows:

<i>Fixed assets</i>	<i>Useful life (year)</i>
- Buildings and structures	25
- Machinery and equipment	03-08
- Vehicles and transmission equipment	05-10
- Management equipment	03-08

3.9 INTANGIBLES FIXED ASSETS

Intangible fixed assets are recorded at original cost, which is reflected in the balance sheet according to the items of historical cost, accumulated amortization and residual value.

Historical costs of intangible fixed assets include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Expenses related to intangible fixed assets, which are incurred after initial recognition, are recognized as operating expenses in the period unless these expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, the accumulated cost and wear and tear value are written off and profits and losses incurred as a result of liquidation are recognized in income or expenses for the period.

The Company's intangible fixed assets include software programs.

3.10 RECOGNITION AND DEPRECIATION OF INVESTMENT PROPERTY

Historical cost

This represents real estate and a building and structure held for the purpose of waiting for price increase and not for:

- Use in the production or supply of goods or services or for management purposes; or
- Sold during normal business operations

The original cost of investment real estate is all expenses that the Company has to spend or the fair value of the amounts given in exchange to acquire investment real estate up to the time of purchase or completion of construction.

Costs related to investment real estate that arise after initial recognition are recorded as production and business costs in the period, unless these costs have a definite possibility of making the investment property generate more economic benefits in the future than the initially assessed level of activity, it is recorded as an increase in the cost of the investment property.

The Company does not deduct depreciation for investment real estate held for price increase. In case there is solid evidence that the investment real estate is devalued compared to the market value and the depreciation amount is determined reliably, the Company evaluates the reduction in the historical cost of the investment real estate and records the loss into the cost of goods sold.

3.11 COSTS OF CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress costs include assets that are equipment that are in the process of being purchased and installed, not yet put into use, capital construction projects that are in the construction process and have not been accepted and put into use at the date of preparing the financial statements. These assets are recorded at cost. This original price includes: costs of goods and services payable to contractors and suppliers, related interest costs during the investment period and other reasonable costs directly related to the formation of the assets later.

The Company's construction in progress costs are Tu Liem project costs.

Tu Liem project costs are costs related to preparing to implement the project to build a building, office for rent, supermarket combined with housing for sale in Kieu Mai village, Phu Dien commune, Tu Liem district, Hanoi. The project is expected to be completed by 31 December 2028.

Other project costs are the costs of measuring, designing... to build the 18 Ngoc Khanh commercial center according to the planning. The project is being implemented.

3.12 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include: tools and equipment issued for use awaiting allocation, insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses.

Tools and supplies: Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period during 24 months.

Insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses are allocated on a straight- line basis as actually incurred.

3.13 AMOUNT PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Amount payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable

The classification of payables as payables to suppliers, payable expenses and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables reflect trade payables occurred from purchase-sale transaction of goods, services, assets and the suppliers are independent units against buyers, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures and associates;
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, production and business expenses must be accrued.
- Other payables include non-commercial payables, unrelated to the purchase, sale and provision of goods and services.

Payables are tracked in detail according to each object and maturity payable. Payables denominated in foreign currency are re-evaluated by the Company according to the selling exchange rate of Military Commercial Joint Stock Bank

3.14 ACCRUED EXPENSES

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount payable.

The classification of payables as payables to suppliers, payable expenses and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables reflect trade payables occurred from purchase-sale transaction of goods, services, assets and the suppliers are independent units against the buyer, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures and associates;
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, production and business expenses must be deducted in advance.
- Other payables include non-commercial payables, unrelated to the purchase, sale and provision of goods and services.

Payables are tracked in detail according to each object and maturity payable. Payables denominated in foreign currency are re-evaluated by the Company according to the selling exchange rate of Military Commercial Joint Stock Bank

3.15 BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITY

Loans are recognized on the basis of bank documents, contracts and loan contracts

3.16 BORROWING COSTS

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly in connection with the loans.

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the year when they are incurred, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Accounting Standard "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of assets that take a relatively long time to complete are added to the cost of the assets until the asset is put into use or business. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets. For separate loans for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months

For general loans used for construction investment purposes or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average accumulated costs incurred for investment in capital construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of outstanding loans during the year, except for separate loans serving the purpose of creating a specific asset.

3.17 PAYABLE PROVISIONS

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, and settlement of the obligation is likely to result in the economic benefits and value of the obligation can be estimated reliably.

If the effect of time is material, provisions will be determined by discounting future payments to settle debt obligations at a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of that debt. The increase in provisions due to the passage of time is recognized as a financial expense.

The Company's provisions for payables reflect provision for warranty for products and goods.

Provision for product and goods warranty

Provision for product and goods warranty costs is made for each type of product and goods with a warranty commitment

The level of provision for product and goods warranties is 5% of the value of contract stipulating mandatory warranty conditions. This rate is estimated based on the assessment of the Board of Directors regarding data on warranty costs in the previous years and the weighted rate of all possible consequences with corresponding probabilities. Increases and decreases in product and goods warranty provisions that need to be appropriated at the closing date of preparing financial statements are recorded in selling expenses.

3.18 UNREALIZED REVENUE

Unrealized revenue includes revenue received in advance: The amount paid by the customer in advance for one or more accounting periods for the asset leases. The Company acknowledges obligations that the Company will have to perform in the future.

Unrealized revenue distribution method: Evenly distributed throughout the year according to the term specified in the asset lease contract.

3.19 OWNER'S EQUITY

Owner's contribution capital is recognized in line with the amount actually contributed by the shareholders approved by the competent regulatory agency.

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and par value of shares upon initial issue, additional issue, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares and capital portion of the convertible bond at maturity. Direct expenses related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Other capital of the owner is formed due to additions from business results, re-evaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, sponsored assets after deduction taxes payable (if any) related to these assets.

Undistributed after-tax profit is the amount of profit (profit or loss) ifom the enterprise's operations after deducting this year's corporate income tax expenses and retroactive adjustments due to changes in accounting policies and retroactive adjustments due to material errors of previous years.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items in undistributed after-tax profits that may affect cash flow and the ability to pay dividends such as interest from revaluation of assets involving capital contributions, interest due to revaluation of currency items, financial instruments which are other non-currency items.

Dividends are recorded as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders and approved by the Securities Commission.

3.20 REVENUE RECOGNITION

The Company's revenue includes revenue from selling products, goods and providing service

Revenue from sellins products and goods

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- The revenue can be measured reliably. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (except the case that buyers are entitled to return goods, products in the form of exchange for other goods, services); những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Revenue from service provision

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The revenue can be measured reliably; When contracts define that buyers are entitled to return services provided under specific condition revenue are recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return services provided;

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the company;
- Percentage of completion of services at the closing date of preparing the financial statements can be measured; and
- The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably

Revenue from operating leases

Revenue from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term. Rent received in advance for many periods is allocated to revenue in accordance with the rental period.

Financial income

Profits from long-term investments are estimated and the right to receive profits from the Investees is established.

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic announcements, loan interest is recorded based on time and actual interest rate each period.

Dividends and profits are distributed

Dividends and profits are distributed are recognized when the Company receives the right to dividends or profits from capital contribution. Dividends received in shares are only tracked according to the number of additional shares, the value of shares received is not recorded.

3.21 FINANCIAL EXPENSES

Financial expenses recognized in the consolidated income statement are the total financial expenses incurred during the year, not offset against financial income, including interest expense, interest rate difference...

3.22 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration, calculation of VAT in conformity with guidance of the applicable law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the sum of the current tax payable and the deferred tax amount.

Current income tax is the tax amount computed based on taxable income for the period. Taxable income differs from net profit as reported in the Income Statement because it does not include income or expenses that are taxable or deductible in other years (including loss carryforwards, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items.

Corporate income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year, which is 20% of taxable income.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying value of assets or liabilities on the Balance Sheet and the income tax base. Deferred income taxes are accounted for using the Balance Sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized only when it is probable that there will be sufficient future taxable profit to offset the difference between the book value and the income tax base of assets or liabilities in the Consolidated Financial Statements.

Deferred income tax is determined at the tax rate expected to apply in the year the asset is realized or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in profit and loss unless the tax is related to items recorded directly in equity. In that case, deferred tax is also recorded directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income tax administered by the same tax authority and the Company intends to pay the applicable income tax on net basis.

The determination of The Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Other taxes

Other taxes and fees, enterprises shall declare and pay to local tax authorities according to current tax law in Vietnam.

3.23 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. Related parties include:

- Enterprises that have control, or are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company, including the Parent Company, subsidiaries of the same Group, joint venture parties, jointly controlled businesses, affiliated companies.
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power in reported enterprises that have a significant influence on the Company, key management personnel having the power and responsibility for making plans, managing and controlling the Company's activities including the close family members of these individuals.
- Enterprises owned by aforementioned individuals, having direct or indirect voting rights or having a significant influence on the business.

When considering each related party relationship, attention is paid to the nature of the relationship, not merely the legal form of the relationship. Accordingly, transactions and balances of related parties in the fiscal year ended 31 December 2023 are presented in the notes below.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	2,048,759,214	2,274,301,529
Cash at bank	185,080,790,067	75,922,485,015
Cash equivalents	109,500,000,000	108,000,000,000
TOTAL	296,629,549,281	186,196,786,544

(*) Term deposits with maturities of less than 3 months, bearing interest rates from 3.4% to 4.4% per annum.

5. FINANCIAL INVESTMENT

5.1 Held-to-maturity investments

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost VND	Book value VND	Historical cost VND	Book value VND
Short-term	144,890,000,000	144,890,000,000	104,040,262,487	104,040,262,487
Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank	43,590,000,000	43,590,000,000	84,730,000,000	84,730,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch	97,000,000,000	97,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development	-	-	9,310,262,487	9,310,262,487
Nam A Commercial Joint Stock Bank	4,300,000,000	4,300,000,000	-	-
Long-term	-	-	-	-
TOTAL	144,890,000,000	144,890,000,000	104,040,262,487	104,040,262,487

(*) Term deposits ranging from 6 to 12 months with interest rates from 4.4% per annum to 10.7% per annum

5.2 Investment in other entities

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost VND	Profit/Loss Split in Associate Companies VND	Value according to method owners' equity VND	Historical cost VND	Profit/Loss Split in Associate VND	Value according to method owners' equity VND
Bac Kan New Material Technology	17,360,740,000	(11,521,103,314)	5,839,636,686	17,360,740,000	(11,521,107,722)	5,839,632,278
VFT Technology Joint Stock	20,535,913,966	10,571,917,770	31,107,831,736	20,535,913,966	10,571,917,770	31,107,831,736
Total	37,896,653,966	(949,185,544)	36,947,468,422	37,896,653,966	(949,189,952)	36,947,464,014

5.3 Invest in capital instruments of other entities

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost VND	Provision VND	Historical cost VND	Provision VND
Green Indochina Development JSC	28,590,000,000	(2,059,044,831)	28,590,000,000	(2,046,855,088)
HT Telecommunications System Consulting JSC	0	-	6,000,000,000	-

Petrolimex Informatics and Telecommunications JSC	115,000,000	-	115,000,000	-
Thang Long Xanh Investment & Development JSC	360,000,000	(360,000,000)	360,000,000	(360,000,000)
Trung Van JSC	26,985,200,000	(912,247,568)	26,985,200,000	(912,247,568)
Atani Holdings JSC	0	-	14,734,933,000	(1,253,577,453)
ISK JSC	4,674,000,000	(1,555,663,256)	4,674,000,000	(787,463,620)
PSMART JSC	8,458,800,000	-	-	-
Luckybest Vietnam Co., Ltd	390,000,000	(390,000,000)	390,000,000	(96,990,910)
Viettronics Vinh Phuc JSC	7,500,000,000	-	7,500,000,000	-
TOTAL	77,073,000,000	(5,276,955,655)	89,349,133,000	(5,457,134,639)

Notes: As of 31 December 2024, the Company has not determined the fair value of these capital investments to explain in the Consolidated Financial Statements because Vietnamese Accounting Standards and Corporate Accounting Regime currently do not have guidance on how to calculate fair value using valuation techniques. The fair value of these investments may differ from their carrying value.

6. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
6.1 Short-term	627,626,911,601	80,416,455,991	773,365,334,735	64,567,812,796
Viettel Military Industry and Telecoms Group	128,481,424,163	17,846,327,583	165,889,012,218	17,846,327,583
VETC Automatic Toll Collection Co., Ltd	44,632,715,176	-	53,632,715,176	-
Network Infrastructure Corporation (VNPT-Net)	15,534,200,000	15,534,200,000	15,534,200,000	15,534,200,000
N.D.C Joint Stock Company	0	-	56,223,631,956	-
Nam Phat Steel Trading and Services JSC	-	-	158,229,185,514	-
Phu Hung Long Production-Trading-Services Co., Ltd	-	-	40,002,822,644	-
Phuc Thanh Hung Investment JSC	31,447,342,504	-	-	-
INTERLABS PTE.LTD	96,178,000,000	-	-	-
Others	311,353,229,758	47,035,928,408	283,853,767,227	31,187,285,213
TOTAL	627,626,911,601	80,416,455,991	773,365,334,735	64,567,812,796

6.2 Trade receivables from related parties: Details are presented in Note 41.3

(*) On December 31, 2024, within the total outstanding balance with VETC Automatic Toll Collection Co., Ltd., an amount of VND 44,632,715,176 was overdue. However, this overdue liability has been agreed upon under the Decision on Recognition of Agreement between the Parties No. 83/2023/QDST-KDTM dated September 19, 2023, and both parties have committed to a payment schedule from October 2023 to September 2026. As of the date of preparation of these financial statements, VETC Automatic Toll Collection Co., Ltd. has been making payments in accordance with the agreed schedule.

7. PREPAYMENT TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
7.1 Short-term	26,472,717,399	-	24,936,143,053	-
DELTA TECH Technical Services JSC	40,872,250	-	2,540,872,250	-
Others	26,431,845,149	-	22,395,270,803	-
7.2 Long-term	13,000,000,000	-	13,000,000,000	-
Tran Hung Giang (1)	4,030,000,000	-	4,030,000,000	-
Ngo Ngoc Ha (1)	2,990,000,000	-	2,990,000,000	-
Nguyen Thi Le Thuy (1)	5,980,000,000	-	5,980,000,000	-
Total	39,472,717,399	-	37,936,143,053	-

7.3 Trade receivables from related parties: Details are presented in Note 41.3

(1) This is an advance payment to individuals who are owners of land lots under the "Project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi". According to the memorandum of agreement No. 311222/BBTT-ELCOM dated 31 December 2022, the parties agreed to continue the cooperation period from 31 December 2022 to 31 December 2028. After the above time, if the project is not implemented for any reason, the parties shall mutually agree on a plan to change the project's purpose in the spirit of cooperation between the parties, and if there is no alternative plan, the above individuals must unconditionally refund the advance according to the investment cooperation agreement minutes dated 25 October 2008.

On 9 January 2024, Elcom Technology Communications Corporation issued document No. 16/TTr requesting the Hanoi People's Committee to consider and approve the proposal to research and implement investment in the form of self-negotiation and transfer of land use rights to implement "project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi" in the form of direct investment, using 100% domestic investment capital including Enterprise capital and other legally mobilized capital sources to implement the project in the form of receiving transfer and capital contribution of land use rights

On 12 January 2024, the Office of Hanoi City People's Committee issued document No. 533A^P-TNMT to the Department of Natural Resources and Environment, according to which the Chairman of Hanoi City People's Committee - Head of the Special Delegation of the City People's Committee has directed the Department of Natural Resources and Environment to inspect and guide Elcom Technology Communications Corporation to comply with regulations. At the time of preparing these statements, the Company's recommendations are still being considered.

8. LOAN RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
8.1 Short-term	28,862,800,000	-	6,000,000,000	-
Tan Phat Joint Stock Company (1)	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
Dai Cat Trading JSC (2)	5,862,800,000	-	-	-
Tran Phuong Dong (3)	17,000,000,000	-	-	-
8.2 Long-term	0	-	2,900,000,000	-
Others	0	-	2,900,000,000	-
TOTAL	28,862,800,000	-	8,900,000,000	-

(1) According to Loan Contract No. 01/2022/VAYVON dated 10 June 2022 between Elcom Technology Communications Corporation and Tan Phat Joint Stock Company. The maximum loan term is 2 years, with a fixed loan interest rate of 5.5% per year. The loan has no collateral.

On January 14, 2025, the company received full repayment of both loan principal and interest.

(2) According to Loan Contract No. 01/2024/ELC-DAICAT dated 10 September 2024 between Elcom Technology Communications Corporation and Dai Cat Trading Joint Stock Company. The loan term is 9 months, with a fixed loan interest rate of 5% per year. The loan has no collateral.

(3) According to Loan Agreement No. 0110/2024-ELC-TPD dated October 01, 2024, between Elcom Technology and Telecommunications Joint Stock Company and Mr. Tran Phuong Dong, the loan term is 7 months, with fixed loan interest rate of 5.5%/year. The loan has no collateral

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
9.1 Short-term	65,594,394,259	6,298,345,048	75,979,576,065	6,298,345,048
Advances to employees	9,566,258,441	-	11,423,434,170	-
Deposits	35,196,796,647	-	28,799,450,631	-
Interest on loans and bank deposits	3,122,189,199	-	4,955,078,696	-
Other receivables	17,709,149,972	6,298,345,048	30,801,612,568	6,298,345,048
+ Mr. Lai Huu Thanh	0	-	9,500,000,000	-
+ Mr. Ha Quoc Vuong (1)	6,943,400,000	-	8,826,000,000	-
+ Nguyen Phuong Hai (Citizen identification No. 011486928 dated 11 August 2009)	1,005,750,000	1,005,750,000	1,005,750,000	1,005,750,000

+ Bac Kan New Materials Industry Joint Stock Company	1,716,209,769	1,716,209,769	1,716,209,769	1,716,209,769
+ New Material Industry Joint Stock Company (ELCOM Industry)	3,539,885,279	3,539,885,279	3,539,885,279	3,539,885,279
+ Bac Ha Trading Investment Joint Stock Company	0	-	4,000,000,000	-
+ Others	4,503,904,924	36,500,000	2,213,767,520	36,500,000
9.2 Long-term	49,785,789,957	-	50,742,765,957	-
Tran Phu Project - Thang Long Green Investment & Development Joint Stock Company (2)	13,276,500,000	-	37,771,500,000	-
Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company (3) Limited	5,862,765,957	-	5,862,765,957	-
MBH Investment & Development Joint Stock Company	3,528,000,000	-	3,528,000,000	-
Others	25,000,000,000	-	3,528,000,000	-
Others	2,118,524,000	-	52,500,000	-
Total	115,380,184,216	6,298,345,048	126,722,342,022	6,298,345,048

9.3 Other receivables from stakeholders: Details are presented in Note 41.3

(1) As a receivable arising from the divestment of 1SK Joint Stock Company.

(2) This is an investment contribution for the implementation of the "Mixed-use Resettlement Housing Project at Lot C13/DD2 (now Lot H1/ODK2)" located in Tran Phu Ward, Hoang Mai District, Hanoi, under Investment Cooperation Agreement No. 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX dated June 20, 2011, signed with Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company. According to the Contract Liquidation Minutes dated December 12, 2024, signed between Elcom Technology Communications Corporation and Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company, as of December 31, 2024, Thang Long Xanh Investment and Development Joint Stock Company had refunded a total of VND 24,495,000,000 and committed to fully refund the remaining amount by June 2025 at the latest.

(3) This represents an investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET dated 11 December 2014, entered into between Elcom Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company, for the implementation of the "Project for a Complex of Office Buildings, Apartments, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functions" located in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City.

According to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT of the Board of Directors of Elcom Technology Communications Corporation dated 21 December 2022, the Board of Directors approved the divestment of 100% of the Company's capital contribution in the "Project for a Complex of Office Buildings, Apartments, Villas, Commercial Services, Public Green Spaces, and Other Functions" located in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City, which was undertaken in partnership with Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

10. BAD DEBTS**Overdue receivables**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Bac Kan VLM Technology JSC	4,137,656,058	4,137,656,058	4,137,656,058	4,137,656,058
New Materials Technology JSC	4,111,247,702	4,111,247,702	4,111,247,702	4,111,247,702
Viettel Military Industry and Telecoms Group - HD02/2012	17,846,327,583	17,846,327,583	17,846,327,583	17,846,327,583
N.G Vietnam Seafood JSC	12,943,377,077	12,943,377,077	12,943,377,077	12,943,377,077
HT Network Infrastructure Corporation/VNPT NET	15,534,200,000	15,534,200,000	15,534,200,000	15,534,200,000
Others	39,507,965,554	32,141,992,619	20,778,548,445	16,293,349,424
TOTAL	94,080,773,974	86,714,801,039	75,351,356,865	70,866,157,844

11. INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical Cost	Provision	Historical Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Tools and equipment	2,532,000	-	2,532,000	-
Work in progress	50,082,816,293	-	37,787,694,033	-
Finished goods	9,194,864,671	-	11,495,865,870	-
Merchandise	18,261,229,382	-	59,095,883,389	-
TOTAL	77,541,442,346	-	108,381,975,292	-

12. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phuc Dien project (1)	246,601,885	246,601,885
THT project (2)	213,671,669,900	-
Others	2,293,592,511	1,322,337,056
TOTAL	216,211,864,296	1,568,938,941

(1) This is the construction cost of implementing the "project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi city". See more details of the project in Note 7.

(2) This represents the value of the acquisition of a portion of the Tay Ho Tay Urban Center Project under Partial Project Transfer Agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1, signed between THT Development Co., Ltd., Elcom Technology Communications Corporation, and MBH Investment and Development Joint Stock Company.

13. PREPAID EXPENSE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
13.1 Short-term	308,592,841	328,864,512
Insurance costs, warehouse rental costs and other costs	308,592,841	328,864,512
13.2 Long-term	310,879,352,441	322,918,698,433
Tools and supplies	4,901,648,865	5,162,695,336
Goodwill	305,073,314,208	315,653,891,579
Others	904,389,368	2,102,111,518
TOTAL	311,187,945,282	323,247,562,945

14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Management tool and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
01/01/2024	57,259,019,545	62,287,369,586	17,431,003,704	29,068,514,289	3,546,643,382	169,592,550,506
Increase during the year	(6,594,809,695)	4,580,164,525	5,878,933,731	12,295,179,233	38,806,695	16,198,274,489
- New purchase	-	-	4,470,829,818	11,727,444,671	-	16,198,274,489
- Reclassification	(6,594,809,695)	4,580,164,525	1,408,103,913	567,734,562	38,806,695	-
Decrease during the year	-	(65,361,292,620)	(2,035,820,000)	(138,780,000)	-	(67,535,892,620)
- Liquidation and Disposal	-	(65,361,292,620)	(2,035,820,000)	(138,780,000)	-	(67,535,892,620)
- Reclassification	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	50,664,209,850	1,506,241,491	21,274,117,435	41,224,913,522	3,585,450,077	118,254,932,375
<i>In which:</i>						
<i>Fully depreciated</i>	-	662,707,546	3,438,904,909	12,725,250,878	1,071,186,673	17,898,050,006
ACCUMULATED DEPRECIATION VALUE						
01/01/2024	(6,491,475,391)	(60,680,669,584)	(6,566,083,497)	(13,723,337,664)	(2,650,258,280)	(90,111,824,416)
Increase during the year	5,233,563,250	(6,120,810,107)	(4,305,608,394)	(4,541,213,788)	(292,880,996)	(10,026,950,035)
- Depreciation	(2,250,136,843)	(25,569,456)	(2,832,080,961)	(4,622,711,631)	(296,451,144)	(10,026,950,035)
- Reclassification	7,483,700,093	(6,095,240,651)	(1,473,527,433)	81,497,843	3,570,148	-
Decrease during the year	-	65,361,292,620	882,345,434	34,695,000	-	66,278,333,054
- Liquidation and Disposal	-	65,361,292,620	882,345,434	34,695,000	-	66,278,333,054
- Reclassification	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	(1,257,912,141)	(1,440,187,071)	(9,989,346,457)	(18,229,856,452)	(2,943,139,276)	(33,860,441,397)
NET CARRYING AMOUNT						
01/01/2024	50,767,544,154	1,606,700,002	10,864,920,207	15,345,176,625	896,385,102	79,480,726,090
31/12/2024	49,406,297,709	66,054,420	11,284,770,978	22,995,057,070	642,310,801	84,394,490,978

- The remaining value of tangible fixed assets collateralized for loans as at 31 December 2024: 0 VND.

- The original cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use as at 31 December 2024: 17,898,050,006 VND (as at 1 January 2024: 85,103,901,936 VND).

15. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software, value-added services VND	Other intangible fixed VND	Total VND
COST			
01/01/2024	16,121,514,456	744,439,881	16,865,954,337
Increase during the year	7,746,480,597	-	7,746,480,597
Purchase during the year	7,746,480,597	-	7,746,480,597
Decrease during the year	(4,480,000,000)	-	(4,480,000,000)
Disposals	(4,480,000,000)	-	(4,480,000,000)
31/12/2024	<u>19,387,995,053</u>	<u>744,439,881</u>	<u>20,132,434,934</u>
In which:			
Fully depreciated	4,864,499,881		4,864,499,881
Accumulated Depreciation			
01/01/2024	(6,337,960,484)	(48,061,178)	(6,386,021,662)
Charge for the year	(2,008,361,338)	-	(2,008,361,338)
Decrease during the year	4,480,000,000	-	4,480,000,000
Disposals	4,480,000,000	-	4,480,000,000
31/12/2024	<u>(3,866,321,822)</u>	<u>(48,061,178)</u>	<u>(3,914,383,000)</u>
NET BOOK VALUE			
01/01/2024	9,783,553,972	696,378,703	10,479,932,675
31/12/2024	<u>15,521,673,231</u>	<u>696,378,703</u>	<u>16,218,051,934</u>

- The historical cost of intangible fixed assets that have been fully amortization but are still in use as at 31 December 2024 is: VND 4,864,499,881 (VND 9,344,499,881 as at 01 January 2024)

16. INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and structures VND	Total VND
COST		
01/01/2024	18,171,592,354	18,171,592,354
Increase during the year	-	-
31/12/2024	<u>18,171,592,354</u>	<u>18,171,592,354</u>
ACCUMULATED AMORTIZATION		
01/01/2024	(9,750,949,592)	(9,750,949,592)
Increase during the year	(457,098,720)	(457,098,720)
31/12/2024	<u>(10,208,048,312)</u>	<u>(10,208,048,312)</u>
NET BOOK VALUE		
01/01/2024	8,420,642,762	8,420,642,762
31/12/2024	<u>7,963,544,042</u>	<u>7,963,544,042</u>

- The remaining value of investment real estate used for mortgage, pledge, and loan security as at 31 December 2024 is VND 3,129,237,304 (VND 3,129,237,304 as at 01 January 2024)

Fair value of investment real estate: According to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment real estate, the fair value of investment real estate as of 31 December 2024 needs to be presented. However, the Company has not yet determined this fair value, so the fair value of investment real estate as of 31 December 2024 has not been presented in the Notes to the Consolidated Financial Statements. To determine this fair value, the Company will have to hire an independent consulting firm to evaluate the fair value of the investment real estate. Currently, the Company has not found a suitable consulting firm to carry out this work.

17. TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Ability-to-pay amount	Amount	Ability-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND
17.1 Short-term	443,447,980,646	443,447,980,646	474,894,502,331	474,894,502,331
Ciena Communications Inc	74,309,721,621	74,309,721,621	180,456,183,108	180,456,183,108
TWS International trading Pte Ltd	36,313,081,200	36,313,081,200	34,734,128,000	34,734,128,000
568 Steel Structure Company Limited	-	-	70,238,790,846	70,238,790,846
Ky Nam Steel Joint Stock Company	-	-	32,988,973,233	32,988,973,233
BST Company Limited	-	-	33,198,509,703	33,198,509,703
Hudson Capital Holding Ltd	86,043,707,928	86,043,707,928	-	-
THT Company	191,343,202,600	191,343,202,600	-	-
Others	55,438,267,297	55,438,267,297	123,277,917,441	123,277,917,441
17.2 Long-term	-	-	-	-
TOTAL	443,447,980,646	443,447,980,646	474,894,502,331	474,894,502,331

18. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Ability-to-pay amount	Amount	Ability-to-pay amount
	VND	VND	VND	VND
18.1 Short-term	117,645,831,417	117,645,831,417	20,148,249,408	20,148,249,408
Construction Investment Project Management Board of Traffic Works of Yen Bai province	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Construction Investment Project Management Board of Ha Nam province	3,689,319,000	3,689,319,000	3,689,319,000	3,689,319,000
Department of Transportation of Binh Duong Province	4,931,901,200	4,931,901,200	-	-
Vietnam Construction and Import Export Joint Stock	2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000
Mopha Joint Stock Company	2,320,725,000	2,320,725,000	2,320,725,000	2,320,725,000
Phu Tho Provincial Police	94,910,588,180	94,910,588,180	-	0
Others	3,193,298,037	3,193,298,037	5,538,205,408	5,538,205,408
18.2 Long-term	-	-	-	-
TOTAL	117,645,831,417	117,645,831,417	20,148,249,408	20,148,249,408

19. TAX AND AMOUNT PAYABLE TO THE STATE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Value added tax payable	8,067,455,163	9,422,116,135
Value added tax on imported goods	-	-
Import, export tax	17,541,021,965	7,191,773,851
Corporate Incomes Tax	629,126,512	403,319,608
Personal income tax	1,537,324,895	1,240,449,946
Foreign Contractor Tax	-	-
Fees, charges and other payables	113,060,597	113,060,597
TOTAL	27,887,989,132	18,370,720,137

19.1 Taxes and other payables to the state

	Opening balance (01/01/2024)	Payables for the year	Amount paid for the year	Closing balance (31/12/2024)
	VND	VND	VND	VND
Value added tax payable	9,422,116,135	13,041,409,010	14,396,069,982	8,067,455,163
Value added tax on imported goods	0	15,265,198,765	15,265,198,765	-
Import, export tax	0	2,670,155,700	2,670,155,700	-
Corporate Incomes Tax (Notes No.33)	7,191,773,851	17,754,821,793	7,405,573,679	17,541,021,965
Personal income tax	403,319,608	3,965,698,512	3,739,891,608	629,126,512
Foreign Contractor Tax	1,240,449,946	4,395,544,785	4,098,669,836	1,537,324,895
Land tax and rent	0	6,679,485,408	6,679,485,408	-
Fees, charges and other payables	113,060,597	1,739,050	1,739,050	113,060,597
TOTAL	18,370,720,137	63,774,053,023	54,256,784,028	27,887,989,132

19.2 Taxes and other receivables from the state

	Opening balance (01/01/2024)	Payables for the year	Amount paid for the year	Closing balance (31/12/2024)
	VND	VND	VND	VND
Land tax, land rental	777,778,486	780,484,502	2,875,203	169,187
TOTAL	777,778,486	780,484,502	2,875,203	169,187

20. BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

	Opening balance (01/01/2024)	Increase for the year	Decrease for the year	Closing balance (31/12/2024)
	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings				
Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch (1)	42,456,036,515	160,111,955,521	169,100,941,071	33,467,050,965
Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch (2)	-	24,184,722,921	21,579,098,361	2,605,624,560
TOTAL	42,456,036,515	184,296,678,442	190,680,039,432	36,072,675,525

(1) Loan contract No. 223187.24.054.27172.TD dated 28 June 2024 between Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch and Elcom Technology Communications Corporation. Credit limit: VND 600,000,000,000 in which:

Loan Limit: VND 200,000,000,000

Payment guarantee limit: VND 50,000,000,000

Guarantee limit outside payment guarantee: VND 400,000,000,000

LC guarantee limit: VND 100,000,000,000

Time to maintain credit limit from contract signing date to 15/06/2025

Credit granting purpose: Credit granting to serve the provision of equipment, software and accompanying services in the fields of telecommunications, information technology, national defense and security, transportation, and high technology agriculture of the customer.

Interest rate, interest calculation method, principles and factors determining interest rate, time to determine loan interest rate in case of applying adjusted loan interest rate: Interest rate applicable to overdue principal balance; Interest rate applicable to late payment interest: detailed at each disbursement, debt receipt and general agreement.

(2) Loan contract No 01/24/4247448/HĐTD date 30 January 2024 between Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch and Elcom Technology Communications Corporation.

Regular Credit Limit (including short-term loans, guarantee issuance, and letter of credit (L/C) opening): VND 60,000,000,000, in which:

Credit limit validity period is from the date of contract signing to January 29, 2025

Purpose of credit provision: to supplement working capital, issue guarantees, and open L/Cs for business operations.

Interest rates, methods of interest calculation, principles, and factors determining adjustable interest rates, timing of interest rate determination for adjustable loan rates, interest rates applied to overdue principal balances, and interest rates for late payment of interest: Detailed in each disbursement, debt acknowledgment, and general agreement.

21. EXPENSES PAYABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
21.1 Short-term	5,862,619,033	714,862,703
Project accrued expenses	5,808,860,817	527,345,703
Others	53,758,216	187,517,000
21.2 Long-term	-	-
TOTAL	5,862,619,033	714,862,703

22. DEFERRED REVENUE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
22.1 Short-term	1,669,579,388	6,033,264,089
Deffered revenue from office renting	449,427,172	1,903,215,662
Others	1,220,152,216	4,130,048,427
22.2 Long-term	-	-
TOTAL	1,669,579,388	6,033,264,089

23. OTHER PAYABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
23.1 Short-term	4,800,524,501	4,840,328,424
Union fee	2,067,637,814	2,094,611,979
Short-term mortgages, deposits received	823,764,713	823,764,713
Dividend payables	740,717,528	730,339,858
Loan interest	1,168,404,446	1,191,611,874
Other payables	-	-
23.2 Long-term	7,129,257,973	9,881,829,700
Long-term mortgages, deposit received	198,737,973	2,951,309,700
Payable for business cooperation	6,930,520,000	6,930,520,000
TOTAL	11,929,782,474	14,722,158,124

(*)The capital contribution for business cooperation of Dong Do Network Technology Joint Stock Company under the Business Cooperation Contract No. 01/2021/HĐ/ELCOM- DONGDO dated 24 March 2021 with the amount VND 6,930,520,000. The purpose of the investment cooperation is to purchase the capital contribution of VFT Technology Joint Stock Company.

24. DEFERRED INCOME TAX PAYABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Deferred corporate income tax liabilities		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities	20%	20%
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	64,483,485,317	66,565,854,600
- Deferred corporate income tax payable	64,483,485,317	66,565,854,600

25. PROVISION FOR PAYABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
25.1 Short-term	1,635,651,757	2,295,434,584
Provision for product and goods warranty	1,635,651,757	2,295,434,584
25.2 Long-term	18,381,535,268	7,932,484,993
Provision for product and goods warranty	18,381,535,268	7,932,484,993
TOTAL	20,017,187,025	10,227,919,577

26. OWNER'S EQUITY

26.1 Statement of changes in equity

	Owner's contributed capital VND	Surplus equity VND	Development Investment Fund VND	Other fund of owner's equity VND	Undistributed earnings VND	Interest of non- controlling shareholders VND	Total VND
01/01/2023	587,788,430,000	85,409,783,716	41,410,255,576	5,200,000,000	166,376,331,752	25,254,244,781	911,439,045,825
Capital increase in the previous year	235,112,340,000	(85,409,783,716)	(31,000,000,000)	-	(118,702,556,284)	1,500,000,000	1,500,000,000
Profit in the year	-	-	-	-	77,651,944,753	6,668,891,299	84,320,836,052
contributed capital	-	-	-	-	(2,200,000,000)	(1,646,504,504)	(3,846,504,504)
<i>Appropriation to bonus and welfare</i>	-	-	-	-	(2,200,000,000)	(100,000,000)	(2,300,000,000)
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	(1,546,504,504)	(1,546,504,504)
Adjustment due to divesting of subsidiary	-	-	-	-	290,455,637	(7,281,597,395)	(6,991,141,758)
Adjustment due to additional investment in subsidiary	-	-	-	-	(22,746,000)	167,473,525,118	167,450,779,118
Other adjustment	-	-	-	-	(788)	(1,716,079,860)	(1,716,080,648)
31/12/2023	822,900,770,000	-	10,410,255,576	5,200,000,000	123,393,429,070	190,252,479,439	1,152,156,934,085
01/01/2024	822,900,770,000	-	10,410,255,576	5,200,000,000	123,393,429,070	190,252,479,439	1,152,156,934,085
Capital increase in the year	10,000,000,000	-	-	-	-	-	10,000,000,000
Profit in the year	-	-	-	-	96,430,471,346	4,717,607,979	101,148,079,325
Profit distribution	-	-	-	-	(3,500,000,000)	(1,016,000,000)	(4,516,000,000)
+ <i>Appropriation to bonus and welfare</i>	-	-	-	-	(3,500,000,000)	-	(3,500,000,000)
+ <i>Dividend distribution</i>	-	-	-	-	-	(1,016,000,000)	(1,016,000,000)
Adjustment for additional subsidiary investment	-	-	-	-	(6,750,000,000)	(1,500,000,000)	(8,250,000,000)
Other adjustments	-	-	-	-	(2)	(1)	(3)
31/12/2024	832,900,770,000	-	10,410,255,576	5,200,000,000	209,573,900,414	192,454,087,417	1,250,539,013,407

(1) As per the approval in General Assembly Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ dated April 26, 2023, the Board of Directors issued Resolution No. 02-01/2024/NQ-HĐQT on January 18, 2024, to implement the share issuance plan under the employee stock option program. The number of shares to be issued is 1,000,000 shares.

(2) Allocation to the reward and welfare fund as per the profit distribution announcement for the year 2023, according to General Assembly Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated April 25, 2024.

26.2 Detail Owner's Equity

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mr.Phan Chien Thang	65,869,170,000	65,869,170,000
- Mr. Tran Hung Giang	48,113,800,000	48,113,800,000
- Mr.Nguyen Manh Hai	46,986,570,000	47,460,570,000
- Other shareholders	671,931,230,000	661,457,230,000
- Equity at the end of the year	832,900,770,000	822,900,770,000

26.3 Equity Transactions With Owners and Distribution Of Profits

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Owners equity		
- Equity at the beginning of the year	822,900,770,000	587,788,430,000
- Equity increase in the year	10,000,000,000	235,112,340,000
- Equity decrease in the year	-	-
- Equity at the end of the year	832,900,770,000	822,900,770,000
Dividends and distributed profits	976,000,000	-

26.4 Shares

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Number of shares to be issued	83,290,077	82,290,077
Number of shares offered to the public	83,290,077	82,290,077
- Ordinary shares	83,290,077	82,290,077
Number of shares in circulation	83,290,077	82,290,077
- Ordinary shares	83,290,077	82,290,077
Par value of shares (VND/share)	10,000	10,000

27. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	31/12/2024	01/01/2024
27.1 Foreign currencies		
US Dollar (USD)	100,654.99	51,999.00
27.2 Doubtful debts written-off	18,501,213,727	18,501,213,727
Doubtful debts written-off (VND)	18,501,213,727	18,501,213,727

28. REVENUE OF SALES AND SERVICE PROVIDED

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Revenue		
Revenue from sales of software products	37,819,860,060	23,822,571,170
Revenue from selling goods	301,952,507,745	463,081,105,215
Revenue from providing services	32,748,139,314	35,814,535,606
TOTAL	372,520,507,119	522,718,211,991

Revenue from related parties: Details are provided in Note 41.2

29. COST OF GOODS SOLD

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Cost of goods sold for software products	1,146,830,411	7,297,846,073
Cost of goods sold	216,125,816,174	427,757,626,208
Cost of services sold	19,675,453,761	15,582,607,412
TOTAL	236,948,100,346	450,638,079,693

30. FINANCIAL INCOME

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest from lendings and deposits	3,952,021,199	2,113,131,330
Dividends distributed profit	715,540,000	-
Other financial income	265,000	34,856,903,778
Foreign exchange difference gain incurred during the year	3,184,244,247	2,742,763,443
Foreign exchange difference gain due to revaluation at the end of the year	1,766,656,516	-
TOTAL	9,618,726,962	39,712,798,551

31. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest expense	722,918,132	1,819,312,638
Foreign exchange difference loss arising in the year	3,034,664,891	1,817,630,848
Foreign exchange difference loss arising at year end	-	772,479,766
Investment collaboration expenses	867,513,145	(1,569,048,242)
Reversal of provision for reduction in value of investments	50,552	49,777
TOTAL	4,625,146,720	2,840,424,787

32. SELLING EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Labour costs staff cost	7,898,738,649	8,254,666,528
Depreciation and amortisation	380,111,725	288,771,634
Warranty provision expense	1,210,840,555	5,888,404,745
Outsource service expenses	2,420,546,819	2,736,027,133
Others	515,901,794	907,952,956
TOTAL	12,426,139,542	18,075,822,996

33. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Administrative staff cost	11,650,792,936	13,055,105,211
Stationery cost	1,192,081,971	-
Depreciation and amortisation	5,042,377,856	1,005,289,007
Provision expense	2,426,381,617	4,465,655,281
Outsource service expenses	15,469,844,014	21,158,490,151
Others	1,019,182,923	3,775,586,670
TOTAL	36,800,661,317	43,460,126,320

34. OTHER INCOME

	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/10/2023 to 31/12/2023 VND
Disposals of assets	9,090,909	668,520,776
Others	2,142,286,259	155,305,653
TOTAL	2,151,377,168	823,826,429

35. OTHER EXPENSES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/10/2023 to 31/12/2023 VND
Contract violation penalties	-	-
Other expenses	68,897,323	987,389,797
TOTAL	68,897,323	987,389,797
NET VALUE	2,082,479,845	(163,563,368)

36. OPERATING COST BY FACTOR

	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/10/2023 to 31/12/2023 VND
Raw marterial costs	40,035,042,225	88,616,206,186
Labor costs	20,160,549,315	21,919,656,505
Depreciation and amortisation	3,447,684,235	2,602,013,957
Outsource service expenses	19,615,720,087	19,111,001,153
Warranty costs and provisions for bad debts	16,678,288,997	27,046,894,896
Other cash expenses	9,454,820,998	10,334,588,405
TOTAL	109,392,105,857	169,630,361,102

37. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORP	15,586,241,063	1,387,033,941
Elcom Software Solution Company Limited	-	-
Datanova Vietnam JSC	24,135,118	47,681,437
ELCOM PRIME Joint Stock Company	(75,596,625)	(126,307,483)
Hanoi Trade Group Joint Stock Company	(169,187)	22,556,457
VTS Hai Phong Company Limited	-	98,713,384
Vietnam Computer and Communications JSC	-	53,467,341
TOTAL	15,534,610,369	1,483,145,077

38. BASIC EARNING PER SHARE

38.1 Basic earning per share

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
Profit or loss allocated to shareholders owning ordinary shares (VND)	75,895,226,006	39,442,403,878
Weighted average number of outstanding shares during the year (Share)	83,290,077	59,616,229
Basic earning per share (VND/share)	911	662

38.2 NET PROFIT BELONGS TO SHAREHOLDERS OWNING ORDINARY SHARES

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Net profit for the year	75,895,226,006	39,442,403,878

38.3 AVERAGE NUMBER OF SHARES OUTSTANDING

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Common shares issued at the beginning of the year	83,290,077	59,616,229
Common shares issued during the year	-	-
Total weighted average number of shares outstanding	83,290,077	59,616,229

39. DILUTED EARNINGS PER SHARE

The Company's Board of General Directors assesses that in the coming time, there will be no impact from instruments that can be converted into shares to dilute the value of shares, so diluted earnings per share will be equal to basic earnings per share.

40. SEGMENT REPORTS

A reported segment is a distinguishable segment of the Company that is engaged in producing or providing an individual product or service, or a group of related products or services (business segment) or participates in the process of producing or providing products and services within a specific economic environment (geographical segment) that has economic risks and benefits which are different from other business segments. The Company selects business segments as the main reported segments, and geographical segments as secondary reported segments.

A business segment is a distinguishable segment of an enterprise that is engaged in the production or provision of an individual product or service, or a group of related products or services. This segment has economic risks and benefits that are different from other business segments. Accordingly, the Company's business activities include:

- Sales of finished software products: Selling software products.
- Sales of goods: Selling equipment to serve projects.
- Service provision: Office rental services and other services.

A geographic segment is a distinguishable segment of an enterprise that is engaged in producing or providing products or services within a particular economic environment and this segment has economic risks and rewards that are different from those of business segments in other economic environments. The Company's business activities outside the Vietnamese territory account for an insignificant proportion. Therefore, the Company does not prepare segment reports by geographical area.

Information on business results, fixed assets and other long-term assets and values of large non-cash expenses of the Company's business segments are as follows:

40. SEGMENT REPORTS (CONT'D)

Segment Reports

From 01/01/2024 to 31/12/2024

	Software products	Sales of goods	Services	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from selling goods and providing services to external parties	37,819,860,060	301,952,507,745	32,748,139,314 -	372,520,507,119
Total net revenue from sales and service provision	37,819,860,060	301,952,507,745	32,748,139,314	372,520,507,119
Segment costs	(1,146,830,411)	(216,125,816,174)	(19,675,453,761)	(236,948,100,346)
Operating results by segment	36,673,029,649	85,826,691,571	13,072,685,553	135,572,406,773
Costs are not allocated by segments				(49,226,800,859)
Profit from operating activities				86,345,605,914
Revenue from financial activities				9,618,726,962
Financial expenses				(4,625,146,720)
Share of profit or loss from subsidiaries and associates				4,408
Other income				2,151,377,168
Other expenses				(68,897,323)
Current corporate income tax expenses				(15,534,610,369)
Deferred corporate income tax expenses				448,944,243
Profit after corporate income tax				78,336,004,283
Unallocated assets				1,991,839,640,688
Unallocated liabilities				741,300,627,281
Total cost of acquiring fixed assets				28,279,357,881

40. SEGMENT REPORTS (CONT'D)

Segment Reports (Cont'd)

From 01/10/2023 to 31/12/2023

	Software products	Sales of goods	Services	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from selling goods and providing services to external parties	23,822,571,170	463,081,105,215	35,814,535,606 -	522,718,211,991
Total net revenue from sales and service provision	23,822,571,170	463,081,105,215	35,814,535,606	522,718,211,991
Segment costs	(7,297,846,073)	(427,757,626,208)	(15,582,607,412)	(450,638,079,693)
Operating results by segment	16,524,725,097	35,323,479,007	20,231,928,194	72,080,132,298
Costs are not allocated by segments				(61,535,949,316)
Profit from operating activities				10,544,182,982
Revenue from financial activities				39,712,798,551
Financial expenses				(2,840,424,787)
Share of profit or loss from subsidiaries and associates				(1,956,845,430)
Other income				823,826,429
Other expenses				(987,389,797)
Current corporate income tax expenses				(1,483,145,077)
Deferred corporate income tax expenses				(3,096,219,690)
Profit after corporate income tax				40,716,783,181
Unallocated assets				1,821,114,066,062
Unallocated liabilities				668,957,131,977
Total cost of acquiring fixed assets				12,321,482,463

41. OTHER INFORMATION

41.1 TRANSACTION WITH RELATED PARTIES

Related party	Relationship
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
Atani Holdings Jomt Stock Company	Same member of the Board of Management
NPT Solutions INC Company	Mr. Phan Duc Trung - Director of INC Company is related person of the Chairman of the Board of Management.
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Ngo Trong Hieu, General Director of the Company - younger brother of Board of Management Ngo Ngoc Ha - Deputy General Director
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Mr. Nguyen Van Hoa is the legal representative of Vietnam Services Trading & Development Investment JSC and Deputy General Director of ELCOM Technology Communications JSC
Mr. Tran Hung Giang	Member of the Board of Management
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member of the Board of Management
Ms. Nguyen Thi Le Thuy	The wife of Mr. Phan Chien Thang - Chairman of the Board of Directors.

41.2 Transaction With Related Parties

VFT Technology Joint Stock Company

	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/10/2023 to 31/12/2023 VND
- Purchase of goods, services	33,026,400	33,044,000
+ Value of goods exclusive of VAT	30,024,000	30,040,000
+ VAT on purchased goods	3,002,400	3,004,000
- Payment for the purchase of goods, services	33,026,400	33,044,000

NPT Solutions INC Company

	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/10/2023 to 31/12/2023 VND
- Value of goods, services purchased during the year	957,750,000	916,875,000
- Payment for services purchased	955,312,500	916,875,000

CMC Telecommunication Infrastructure Corp

	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/10/2023 to 31/12/2023 VND
- Purchase of goods, services	32,560,000	181,236,000
+ Value of services exclusive of VAT	29,600,000	164,760,000
+ VAT on purchased goods	2,960,000	16,476,000
- Payment for services purchased	24,962,666	181,236,000

Vietnam Trade Investment & Service Development JSC

	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 01/01/2023 to 31/12/2023 VND
- Purchase of goods, services	53,460,000	54,450,000
+ Value of services exclusive of VAT	49,500,000	49,500,000
+ VAT on purchased goods	3,960,000	4,950,000
- Payment for services purchased	53,460,000	54,450,000

41.3 Balances With Related Parties

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trade Receivable	597,770,779	597,770,779
Bac Kan New Materials Technology JSC	597,770,779	597,770,779
Prepayment To Suppliers	13,000,000,000	13,000,000,000
Mr. Tran Hung Giang	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms. Nguyen Thi Le Thuy	5,980,000,000	5,980,000,000
Other Receivables	3,539,885,279	3,539,885,279
Bac Kan New Materials Technology JSC	3,539,885,279	3,539,885,279

41.4 Income of Key Management Members

	Position	From 01/01/2024 to 31/12/2024
		VND
Income of Key Management Members		3,713,818,790
Board of Management and Board of General Directors		2,576,081,790
Mr. Phan Chien Thang	Chairman of the Board	239,452,000
Mr. Nguyen Duc Thien	Vice Chairman	152,065,000
Mr. Tran Hung Giang	Member of the Board of Management	152,065,000
Mr. Nguyen Manh Hai	Member of the Board of Management	151,835,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member/Deputy General Director	396,047,930
Mr. Nguyen Manh Hung	Member of the Board of Management	120,000,000
Mr. Do Minh Tien	Member of the Board of Management	120,000,000
Mr. Pham Minh Thang	General Director	399,626,000
Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy Director	738,244,000
Ms. Dang Thi Thanh Minh	Financial Director	106,746,860
Supervisory Board		656,887,000
Ms. Ngo Kieu Anh	Head of the Supervisory Board	313,893,000
Ms. Vu Ngan Ha	Member of the Board of Management	306,994,000
Ms. Hoang Phuong Thuy	Member of the Board of Management	36,000,000
Chief Accountant		480,850,000
Ms. Dau Thi Ly	Chief Accountant	480,850,000
Total		3,713,818,790

42. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are from the audited separate financial statement for the fiscal year ended 31 December 2023 of Elcom Technology Communications Corporation.

Hanoi 23 January 2025

<p>Preparer</p>  <p>Chu Hong Hanh</p>	<p>Chief Accountant</p>  <p>Dau Thi Ly</p>	<p>General Director</p>   <p>Pham Minh Thang</p>
--	--	---